

HSK 2.0 — All levels

4,991 entries · Complete vocabulary collection

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
1	阿姨	ā yí	3
2	呵	ā / hē	6
3	啊	ā / á / ǎ / à / a	3
4	哎哟	āi yō	6
5	唉	āi / ài	5
6	挨	āi / ái	6
7	癌症	ái zhèng	6
8	矮	ǎi	3
9	爱	ài	1
10	爱不释手	ài bù shì shǒu	6
11	爱戴	ài dài	6
12	爱好	ài hào	3
13	爱护	ài hù	5
14	爱情	ài qíng	4
15	爱惜	ài xī	5
16	爱心	ài xīn	5
17	暧昧	ài mèi	6
18	安静	ān jìng	3
19	安居乐业	ān jū lè yè	6
20	安宁	Ān níng / ān níng	6
21	安排	ān pái	4
22	安全	ān quán	4
23	安慰	ān wèi	5
24	安详	ān xiáng	6
25	安置	ān zhì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
26	安装	ān zhuāng	5
27	岸	àn	5
28	按摩	àn mó	6
29	按时	àn shí	4
30	按照	àn zhào	4
31	案件	àn jiàn	6
32	案例	àn lì	6
33	暗	àn	4
34	暗示	àn shì	6
35	昂贵	áng guì	6
36	凹凸	āo tū	6
37	熬	āo / áo	6
38	奥秘	ào mì	6
39	八	bā	1
40	扒	bā / pá	6
41	疤	bā	6
42	拔苗助长	bá miáo zhù zhǎng	6
43	把	bǎ / bà	3
44	把关	bǎ guān	6
45	把手	bǎ shǒu / bǎ shou	6
46	把握	bǎ wò	5
47	把戏	bǎ xì	6
48	爸爸	bà ba	1
49	霸道	bà dào	6
50	巴不得	bā bu de	6
51	巴结	bā jie	6
52	吧	bā / ba / biā	2
53	罢工	bà gōng	6
54	掰	bāi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
55	白	Bái / bái	2
56	百	Bǎi / bǎi	2
57	百分点	bǎi fēn diǎn	6
58	摆	bǎi	5
59	摆脱	bǎi tuō	6
60	败坏	bài huài	6
61	拜访	bài fǎng	6
62	拜年	bài nián	6
63	拜托	bài tuō	6
64	班	Bān / bān	3
65	班主任	bān zhǔ rèn	5
66	颁布	bān bù	6
67	颁发	bān fā	6
68	斑纹	bān wén	6
69	搬	bān	3
70	版本	bǎn běn	6
71	办法	bàn fǎ	3
72	办公室	bàn gōng shì	3
73	办理	bàn lǐ	5
74	半	bàn	3
75	半途而废	bàn tú ér fèi	6
76	伴侣	bàn lǚ	6
77	伴随	bàn suí	6
78	扮演	bàn yǎn	6
79	帮忙	bāng máng	3
80	帮助	bāng zhù	2
81	绑架	bǎng jià	6
82	榜样	bǎng yàng	6
83	傍晚	bàng wǎn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
84	棒	bàng	5
85	磅	bàng	6
86	包	Bāo / bāo	3
87	包庇	bāo bì	6
88	包袱	bāo fu	6
89	包裹	bāo guǒ	5
90	包含	bāo hán	5
91	包括	bāo kuò	4
92	包围	bāo wéi	6
93	包装	bāo zhuāng	6
94	包子	bāo zi	5
95	薄	Bó / báo / bó / bò	5
96	薄弱	bó ruò	6
97	宝贝	bǎo bèi	5
98	宝贵	bǎo guì	5
99	饱	bǎo	3
100	饱和	bǎo hé	6
101	饱经沧桑	bǎo jīng cāng sāng	6
102	保持	bǎo chí	5
103	保存	bǎo cún	5
104	保管	bǎo guǎn	6
105	保护	bǎo hù	4
106	保留	bǎo liú	5
107	保密	bǎo mì	6
108	保姆	bǎo mǔ	6
109	保守	bǎo shǒu	6
110	保卫	bǎo wèi	6
111	保险	bǎo xiǎn	5
112	保养	bǎo yǎng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
113	保障	bǎo zhàng	6
114	保证	bǎo zhèng	4
115	保重	bǎo zhòng	6
116	报仇	bào chóu	6
117	报酬	bào chou	6
118	报答	bào dá	6
119	报到	bào dào	6
120	报道	bào dào	4
121	报复	bào fù	6
122	报告	bào gào	5
123	报名	bào míng	4
124	报社	bào shè	6
125	报销	bào xiāo	6
126	报纸	bào zhǐ	2
127	抱	bào	4
128	抱负	bào fù	6
129	抱歉	bào qiàn	4
130	抱怨	bào yuàn	6
131	暴力	bào lì	6
132	暴露	bào lù	6
133	爆发	bào fā	6
134	爆炸	bào zhà	6
135	卑鄙	bēi bǐ	6
136	杯子	bēi zi	1
137	悲哀	bēi āi	6
138	悲惨	bēi cǎn	6
139	悲观	bēi guān	5
140	北方	běi fāng	3
141	北极	běi jí	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
142	北京	Běi jīng	1
143	贝壳	bèi ké	6
144	备份	bèi fèn	6
145	备忘录	bèi wàng lù	6
146	背	bēi / bèi	5
147	背景	bèi jǐng	5
148	背叛	bèi pàn	6
149	背诵	bèi sòng	6
150	倍	bèi	4
151	被	bèi	3
152	被动	bèi dòng	6
153	被告	bèi gào	6
154	被子	bèi zi	5
155	奔波	bēn bō	6
156	奔驰	Bēn chí / bēn chí	6
157	本	běn	1
158	本科	běn kē	5
159	本来	běn lái	4
160	本领	běn lǐng	5
161	本能	běn néng	6
162	本钱	běn qián	6
163	本人	běn rén	6
164	本身	běn shēn	6
165	本事	běn shì / běn shì	6
166	本着	běn zhe	6
167	本质	běn zhì	5
168	笨	bèn	4
169	笨拙	bèn zhuō	6
170	崩溃	bēng kuì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
171	甬	béng / bèng	6
172	迸发	bèng fā	6
173	蹦	bèng	6
174	逼迫	bī pò	6
175	鼻涕	bí tì	6
176	鼻子	bí zi	3
177	比	Bǐ / bǐ / bǐ	2
178	比方	bǐ fāng	6
179	比较	bǐ jiào	3
180	比例	bǐ lì	5
181	比如	bǐ rú	5
182	比赛	bǐ sài	3
183	比喻	bǐ yù	6
184	比重	bǐ zhòng	6
185	彼此	bǐ cǐ	5
186	笔记本	bǐ jì běn	4
187	必定	bì dìng	6
188	必然	bì rán	5
189	必须	bì xū	3
190	必需	bì xū	5
191	必要	bì yào	5
192	毕竟	bì jìng	5
193	毕业	bì yè	4
194	闭塞	bì sè	6
195	弊病	bì bìng	6
196	弊端	bì duān	6
197	碧玉	bì yù	6
198	避免	bì miǎn	5
199	臂	bì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
200	边疆	biān jiāng	6
201	边界	biān jiè	6
202	边境	biān jìng	6
203	边缘	biān yuán	6
204	编辑	biān jí	5
205	编织	biān zhī	6
206	鞭策	biān cè	6
207	鞭炮	biān pào	5
208	贬低	biǎn dī	6
209	贬义	biǎn yì	6
210	扁	Piān / biǎn / piān	6
211	变故	biàn gù	6
212	变化	biàn huà	3
213	变迁	biàn qiān	6
214	变质	biàn zhì	6
215	便	biàn / pián	5
216	便利	biàn lì	6
217	便条	biàn tiáo	6
218	便宜	biàn yí / pián yì	2
219	便于	biàn yú	6
220	遍	biàn	4
221	遍布	biàn bù	6
222	辨认	biàn rèn	6
223	辩护	biàn hù	6
224	辩解	biàn jiě	6
225	辩论	biàn lùn	5
226	辩证	biàn zhèng	6
227	辫子	biàn zi	6
228	标本	biāo běn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
229	标点	biāo diǎn	5
230	标记	biāo jì	6
231	标题	biāo tí	6
232	标志	biāo zhì	5
233	标准	biāo zhǔn	4
234	飙升	biāo shēng	6
235	表达	biǎo dá	4
236	表格	biǎo gé	4
237	表决	biǎo jué	6
238	表面	biǎo miàn	5
239	表明	biǎo míng	5
240	表情	biǎo qíng	5
241	表示	biǎo shì	3
242	表态	biǎo tài	6
243	表现	biǎo xiàn	5
244	表演	biǎo yǎn	3
245	表扬	biǎo yáng	4
246	表彰	biǎo zhāng	6
247	憋	biē	6
248	别	Bié / bié / biè	2
249	别扭	biè niu	6
250	别人	bié ren	3
251	别墅	bié shù	6
252	别致	bié zhì	6
253	宾馆	bīn guǎn	3
254	濒临	bīn lín	6
255	冰雹	bīng báo	6
256	冰箱	bīng xiāng	3
257	丙	bǐng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
258	饼干	bǐng gān	4
259	并存	bìng cún	6
260	并非	bìng fēi	6
261	并列	bìng liè	6
262	并且	bìng qiě	4
263	病毒	bìng dú	5
264	拨打	bō dǎ	6
265	波浪	bō làng	6
266	波涛汹涌	bō tāo xiōng yǒng	6
267	玻璃	bō li	5
268	剥削	bō xuē	6
269	播放	bō fàng	6
270	播种	bō zhǒng / bō zhòng	6
271	伯母	bó mǔ	6
272	脖子	bó zi	5
273	博大精深	bó dà jīng shēn	6
274	博览会	bó lǎn huì	6
275	博士	bó shì	4
276	博物馆	bó wù guǎn	5
277	搏斗	bó dòu	6
278	补偿	bǔ cháng	6
279	补充	bǔ chōng	5
280	补救	bǔ jiù	6
281	补贴	bǔ tiē	6
282	哺乳	bǔ rǔ	6
283	捕捉	bǔ zhuō	6
284	不	bù	1
285	不安	bù ān	5
286	不必	bù bì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
287	不但	bù dàn	4
288	不得不	bù dé bù	4
289	不得了	bù dé liǎo	5
290	不得已	bù dé yǐ	6
291	不断	bù duàn	5
292	不妨	bù fáng	6
293	不敢当	bù gǎn dāng	6
294	不顾	bù gù	6
295	不管	bù guǎn	4
296	不过	bù guò	4
297	不好意思	bù hǎo yì si	5
298	不见得	bù jiàn de	5
299	不仅	bù jǐn	4
300	不禁	bù jīn	6
301	不堪	bù kān	6
302	不可思议	bù kě sī yì	6
303	不客气	bù kè qì	1
304	不愧	bù kuì	6
305	不料	bù liào	6
306	不免	bù miǎn	5
307	不耐烦	bù nài fán	5
308	不然	bù rán	5
309	不如	bù rú	5
310	不时	bù shí	6
311	不惜	bù xī	6
312	不相上下	bù xiāng shàng xià	6
313	不像话	bù xiàng huà	6
314	不屑一顾	bù xiè yī gù	6
315	不言而喻	bù yán ér yù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
316	不要紧	bù yào jǐn	5
317	不由得	bù yóu de	6
318	不择手段	bù zé shǒu duàn	6
319	不止	bù zhǐ	6
320	不足	bù zú	5
321	布	bù	5
322	布告	bù gào	6
323	布局	bù jú	6
324	布置	bù zhì	6
325	步伐	bù fá	6
326	步骤	bù zhòu	5
327	部分	bù fēn	4
328	部门	bù mén	5
329	部署	bù shǔ	6
330	部位	bù wèi	6
331	擦	cā	4
332	猜	cāi	4
333	才	cái	3
334	才干	cái gàn	6
335	材料	cái liào	4
336	财产	cái chǎn	5
337	财富	cái fù	6
338	财务	cái wù	6
339	财政	cái zhèng	6
340	裁缝	cái féng / cái feng	6
341	裁判	cái pàn	6
342	裁员	cái yuán	6
343	采访	cǎi fǎng	5
344	采购	cǎi gòu	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
345	采集	cǎi jí	6
346	采纳	cǎi nà	6
347	采取	cǎi qǔ	5
348	彩虹	cǎi hóng	5
349	彩票	cǎi piào	6
350	踩	cǎi	5
351	菜	cài	1
352	菜单	cài dān	3
353	参观	cān guān	4
354	参加	cān jiā	3
355	参考	cān kǎo	5
356	参谋	cān móu	6
357	参与	cān yù	5
358	参照	cān zhào	6
359	餐厅	cān tīng	5
360	残疾	cán jí	5
361	残酷	cán kù	6
362	残留	cán liú	6
363	残忍	cán rěn	6
364	惭愧	cán kuì	5
365	灿烂	càn làn	6
366	仓促	cāng cù	6
367	仓库	cāng kù	6
368	苍白	cāng bái	6
369	舱	cāng	6
370	操场	cāo chǎng	5
371	操劳	cāo láo	6
372	操练	cāo liàn	6
373	操心	cāo xīn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
374	操纵	cāo zòng	6
375	操作	cāo zuò	6
376	嘈杂	cáo zá	6
377	草	cǎo / cào	3
378	草案	cǎo àn	6
379	草率	cǎo shuài	6
380	册	cè	5
381	侧面	cè miàn	6
382	厕所	cè suǒ	5
383	测量	cè liáng	6
384	测验	cè yàn	5
385	策略	cè luè	6
386	策划	cè huà	6
387	层	céng	3
388	层出不穷	céng chū bù qióng	6
389	层次	céng cì	6
390	曾经	céng jīng	5
391	叉子	chā zi	5
392	插	chā	5
393	查获	chá huò	6
394	茶	chá	1
395	岔	chà	6
396	诧异	chà yì	6
397	差	chā / chà / chāi / cī	3
398	差别	chā bié	5
399	差不多	chà bu duō	4
400	差距	chā jù	6
401	拆	chāi	5
402	柴油	chái yóu	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
403	搀	chān	6
404	馋	chán	6
405	缠绕	chán rào	6
406	产品	chǎn pǐn	5
407	产生	chǎn shēng	5
408	产业	chǎn yè	6
409	阐述	chǎn shù	6
410	颤抖	chàn dǒu	6
411	昌盛	chāng shèng	6
412	猖狂	chāng kuáng	6
413	尝	cháng	4
414	尝试	cháng shì	6
415	偿还	cháng huán	6
416	常年	cháng nián	6
417	常识	cháng shí	5
418	常务	cháng wù	6
419	场	cháng / chǎng	4
420	场合	chǎng hé	6
421	场面	chǎng miàn	6
422	场所	chǎng suǒ	6
423	畅通	chàng tōng	6
424	畅销	chàng xiāo	6
425	倡导	chàng dǎo	6
426	倡议	chàng yì	6
427	唱歌	chàng gē	2
428	敞开	chǎng kāi	6
429	抄	chāo	5
430	钞票	chāo piào	6
431	超过	chāo guò	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
432	超级	chāo jí	6
433	超市	chāo shì	3
434	超越	chāo yuè	6
435	朝	Cháo / cháo / zhāo	5
436	朝代	cháo dài	5
437	朝气蓬勃	zhāo qì péng bó	6
438	嘲笑	cháo xiào	6
439	潮流	cháo liú	6
440	潮湿	cháo shī	6
441	吵	chǎo	4
442	吵架	chǎo jià	5
443	炒	chǎo	5
444	车库	chē kù	5
445	车厢	chē xiāng	5
446	彻底	chè dǐ	5
447	撤退	chè tuì	6
448	撤销	chè xiāo	6
449	沉淀	chén diàn	6
450	沉闷	chén mèn	6
451	沉默	chén mò	5
452	沉思	chén sī	6
453	沉着	chén zhuó	6
454	沉重	chén zhòng	6
455	陈旧	chén jiù	6
456	陈列	chén liè	6
457	陈述	chén shù	6
458	衬衫	chèn shān	3
459	趁	chèn	5
460	称号	chēng hào	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
461	称呼	chēng hu	5
462	称心如意	chèn xīn rú yì	6
463	称赞	chēng zàn	5
464	成本	chéng běn	6
465	成分	chéng fèn	5
466	成功	Chéng gōng / chéng gōng	4
467	成果	chéng guǒ	5
468	成绩	chéng jì	3
469	成交	chéng jiāo	6
470	成就	chéng jiù	5
471	成立	chéng lì	5
472	成熟	chéng shú	4
473	成天	chéng tiān	6
474	成为	chéng wéi	4
475	成效	chéng xiào	6
476	成心	chéng xīn	6
477	成语	chéng yǔ	5
478	成员	chéng yuán	6
479	成长	chéng zhǎng	5
480	呈现	chéng xiàn	6
481	承办	chéng bàn	6
482	承包	chéng bāo	6
483	承担	chéng dān	5
484	承诺	chéng nuò	6
485	承认	chéng rèn	5
486	承受	chéng shòu	5
487	诚恳	chéng kěn	5
488	诚实	chéng shí	4
489	诚挚	chéng zhì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
490	城堡	chéng bǎo	6
491	城市	chéng shì	3
492	乘	Chéng / chéng / shèng	5
493	乘务员	chéng wù yuán	6
494	乘坐	chéng zuò	4
495	惩罚	chéng fá	6
496	程度	chéng dù	5
497	程序	chéng xù	5
498	澄清	chéng qīng / dèng qīng	6
499	橙	chéng	6
500	秤	chēng / chèng	6
501	吃	chī	1
502	吃惊	chī jīng	4
503	吃苦	chī kǔ	6
504	吃亏	chī kuī	5
505	吃力	chī lì	6
506	池塘	chí táng	6
507	池子	chí zi	5
508	迟到	chí dào	3
509	迟缓	chí huǎn	6
510	迟疑	chí yí	6
511	持久	chí jiǔ	6
512	持续	chí xù	5
513	尺子	chǐ zi	5
514	赤道	chì dào	6
515	赤字	chì zì	6
516	翅膀	chì bǎng	5
517	充当	chōng dāng	6
518	充电器	chōng diàn qì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
519	充分	chōng fèn	5
520	充满	chōng mǎn	5
521	充沛	chōng pèi	6
522	充实	chōng shí	6
523	充足	chōng zú	6
524	冲	chōng / chòng	5
525	冲动	chōng dòng	6
526	冲击	chōng jī	6
527	冲突	chōng tū	6
528	崇拜	chóng bài	6
529	崇高	chóng gāo	6
530	崇敬	chóng jìng	6
531	宠物	chǒng wù	5
532	抽空	chōu kòng	6
533	抽屉	chōu ti	5
534	抽象	chōu xiàng	5
535	抽烟	chōu yān	4
536	稠密	chóu mì	6
537	筹备	chóu bèi	6
538	踌躇	chóu chú	6
539	丑	Chǒu / chǒu	5
540	丑恶	chǒu è	6
541	臭	chòu / xiù	5
542	出	chū	2
543	出版	chū bǎn	5
544	出差	chū chāi	4
545	出发	chū fā	4
546	出口	chū kǒu	5
547	出路	chū lù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
548	出卖	chū mài	6
549	出色	chū sè	5
550	出身	chū shēn	6
551	出神	chū shén	6
552	出生	chū shēng	4
553	出席	chū xí	5
554	出息	chū xī / chū xi	6
555	出现	chū xiàn	3
556	出洋相	chū yáng xiàng	6
557	出租车	chū zū chē	1
558	初步	chū bù	6
559	初级	chū jí	5
560	除	chú	5
561	除非	chú fēi	5
562	除了	chú le	3
563	除夕	Chú xī	5
564	厨房	chú fáng	3
565	储备	chǔ bèi	6
566	储存	chǔ cún	6
567	储蓄	chǔ xù	6
568	处分	chǔ fèn	6
569	处境	chǔ jìng	6
570	处理	chǔ lǐ	5
571	处置	chǔ zhì	6
572	畜牧	xù mù	6
573	触犯	chù fàn	6
574	川流不息	chuān liú bù xī	6
575	穿	chuān	2
576	穿越	chuān yuè	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
577	传播	chuán bō	5
578	传达	chuán dá	6
579	传单	chuán dān	6
580	传递	chuán dì	5
581	传记	zhuàn jì	6
582	传染	chuán rǎn	5
583	传授	chuán shòu	6
584	传说	chuán shuō	5
585	传统	chuán tǒng	5
586	传真	chuán zhēn	4
587	船	chuán	2
588	船舶	chuán bó	6
589	喘气	chuǎn qì	6
590	串	chuàn	6
591	窗户	chuāng hu	4
592	窗帘	chuāng lián	5
593	床单	chuáng dān	6
594	幢	chuáng / zhuàng	6
595	闯	chuǎng	5
596	创立	chuàng lì	6
597	创新	chuàng xīn	6
598	创业	chuàng yè	6
599	创造	chuàng zào	5
600	创作	chuàng zuò	6
601	吹	chuī	5
602	吹牛	chuī niú	6
603	吹捧	chuī pěng	6
604	垂直	chuí zhí	6
605	锤	chuí	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
606	春	chūn / Chūn	3
607	纯粹	chún cuì	6
608	纯洁	chún jié	6
609	词典	cí diǎn	4
610	词汇	cí huì	6
611	词语	cí yǔ	3
612	慈祥	cí xiáng	6
613	辞职	cí zhí	5
614	磁带	cí dài	5
615	雌雄	cí xióng	6
616	此外	cǐ wài	5
617	次	cì	2
618	次品	cì pǐn	6
619	次序	cì xù	6
620	次要	cì yào	5
621	伺候	cì hou	6
622	刺	cī / cì	6
623	刺激	cì jī	5
624	匆忙	cōng máng	5
625	聪明	cōng míng	3
626	从	cóng / Cóng	2
627	从此	cóng cǐ	5
628	从而	cóng ér	5
629	从来	cóng lái	4
630	从前	cóng qián	5
631	从容不迫	cóng róng bù pò	6
632	从事	cóng shì	5
633	丛	cóng	6
634	凑合	còu he	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
635	粗鲁	cū lǔ	6
636	粗心	cū xīn	4
637	促进	cù jìn	5
638	促使	cù shǐ	5
639	醋	cù	5
640	窜	cuàn	6
641	催	cuī	5
642	摧残	cuī cán	6
643	脆弱	cuì ruò	6
644	存	cún	5
645	存在	cún zài	5
646	搓	cuō	6
647	磋商	cuō shāng	6
648	挫折	cuò zhé	6
649	措施	cuò shī	5
650	错	Cuò / cuò	2
651	错误	cuò wù	5
652	搭	dā	6
653	搭档	dā dàng	6
654	搭配	dā pèi	6
655	达成	dá chéng	6
656	达到	dá dào	5
657	答案	dá àn	4
658	答辩	dá biàn	6
659	答复	dá fù	6
660	答应	dā yīng	5
661	打扮	dǎ ban	4
662	打包	dǎ bāo	6
663	打电话	dǎ diàn huà	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
664	打工	dǎ gōng	5
665	打官司	dǎ guān si	6
666	打击	dǎ jī	6
667	打架	dǎ jià	6
668	打交道	dǎ jiāo dào	5
669	打篮球	dǎ lán qiú	2
670	打量	dǎ liang	6
671	打猎	dǎ liè	6
672	打喷嚏	dǎ pēn tì	5
673	打扰	dǎ rǎo	4
674	打扫	dǎ sǎo	3
675	打算	dǎ suàn	3
676	打听	dǎ ting	5
677	打印	dǎ yìn	4
678	打仗	dǎ zhàng	6
679	打招呼	dǎ zhāo hu	5
680	打折	dǎ zhé	4
681	打针	dǎ zhēn	4
682	大	dà / dài	1
683	大不了	dà bù liǎo	6
684	大臣	dà chén	6
685	大方	dà fāng / dà fang	5
686	大夫	dà fū / dài fu	4
687	大概	dà gài	4
688	大伙儿	dà huǒ r	6
689	大家	dà jiā	2
690	大厦	dà shà	6
691	大使馆	dà shǐ guǎn	4
692	大肆	dà sì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
693	大体	dà tǐ	6
694	大象	dà xiàng	5
695	大型	dà xíng	5
696	大意	dà yì / dà yì	6
697	大约	dà yuē	4
698	大致	dà zhì	6
699	呆	dāi	5
700	歹徒	dǎi tú	6
701	逮捕	dài bǔ	6
702	代表	dài biǎo	4
703	代价	dài jià	6
704	代理	dài lǐ	6
705	代替	dài tì	4
706	带	dài	3
707	带领	dài lǐng	6
708	待遇	dài yù	5
709	怠慢	dài màn	6
710	贷款	dài kuǎn	5
711	戴	Dài / dài	4
712	单纯	dān chún	5
713	单调	dān diào	5
714	单独	dān dú	5
715	单位	dān wèi	5
716	单元	dān yuán	5
717	担保	dān bǎo	6
718	担任	dān rèn	5
719	担心	dān xīn	3
720	耽误	dān wu	5
721	胆怯	dǎn qiè	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
722	胆小鬼	dǎn xiǎo guǐ	5
723	但是	dàn shì	2
724	诞辰	dàn chén	6
725	诞生	dàn shēng	6
726	弹	dàn / tán	4
727	弹性	tán xìng	6
728	淡	dàn	5
729	淡季	dàn jì	6
730	淡水	Dàn shuǐ / dàn shuǐ	6
731	蛋白质	dàn bái zhì	6
732	蛋糕	dàn gāo	3
733	当	dāng / dàng	4
734	当场	dāng chǎng	6
735	当初	dāng chū	6
736	当代	dāng dài	5
737	当地	dāng dì	4
738	当面	dāng miàn	6
739	当前	dāng qián	6
740	当然	dāng rán	3
741	当时	dāng shí / dàng shí	4
742	当事人	dāng shì rén	6
743	当务之急	dāng wù zhī jí	6
744	当心	dāng xīn	6
745	当选	dāng xuǎn	6
746	挡	dǎng / dàng	5
747	党	Dǎng / dǎng	6
748	档案	dàng àn	6
749	档次	dàng cì	6
750	刀	Dāo / dāo	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
751	导弹	dǎo dàn	6
752	导航	dǎo háng	6
753	导向	dǎo xiàng	6
754	导演	dǎo yǎn	5
755	导游	dǎo yóu	4
756	导致	dǎo zhì	5
757	岛	dǎo	5
758	岛屿	dǎo yǔ	6
759	捣乱	dǎo luàn	6
760	到	dào	2
761	到处	dào chù	4
762	到达	dào dá	5
763	到底	dào dǐ	4
764	倒	dǎo / dào	5
765	倒闭	dǎo bì	6
766	倒霉	dǎo méi	5
767	盗窃	dào qiè	6
768	道德	dào dé	5
769	道理	dào lǐ	5
770	道歉	dào qiàn	4
771	稻谷	dào gǔ	6
772	地	de / dì	3
773	地步	dì bù	6
774	地道	dì dào / dì dao	5
775	地方	dì fāng / dì fang	3
776	地理	dì lǐ	5
777	地球	dì qiú	4
778	地区	dì qū	5
779	地势	dì shì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
780	地毯	dì tǎn	5
781	地铁	dì tiě	3
782	地图	dì tú	3
783	地位	dì wèi	5
784	地震	dì zhèn	5
785	地址	dì zhǐ	4
786	地质	dì zhì	6
787	的	de / dī / dí / dì	1
788	的确	dí què	5
789	得	dé / de / děi	2
790	得不偿失	dé bù cháng shī	6
791	得力	dé lì	6
792	得天独厚	dé tiān dú hòu	6
793	得意	dé yì	4
794	得罪	dé zuì / dé zui	6
795	灯	dēng	3
796	灯笼	dēng lóng	6
797	登机牌	dēng jī pái	5
798	登记	dēng jì	5
799	登陆	dēng lù	6
800	登录	dēng lù	6
801	蹬	dēng	6
802	等	děng	4
803	等待	děng dài	5
804	等候	děng hòu	5
805	等级	děng jí	6
806	等于	děng yú	5
807	瞪	dèng	6
808	低	dī	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
809	堤坝	dī bà	6
810	滴	dī	5
811	敌人	dí rén	5
812	敌视	dí shì	6
813	底	de / dǐ	4
814	抵达	dǐ dá	6
815	抵抗	dǐ kàng	6
816	抵制	dǐ zhì	6
817	弟弟	dì di	2
818	递	dì	5
819	递增	dì zēng	6
820	第一	dì yī	2
821	颠簸	diān bō	6
822	颠倒	diān dǎo	6
823	典礼	diǎn lǐ	6
824	典型	diǎn xíng	6
825	点	diǎn	1
826	点头	diǎn tóu	5
827	点心	diǎn xin	5
828	点缀	diǎn zhuì	6
829	电池	diàn chí	5
830	电脑	diàn nǎo	1
831	电视	diàn shì	1
832	电台	diàn tái	5
833	电梯	diàn tī	3
834	电影	diàn yǐng	1
835	电源	diàn yuán	6
836	电子	diàn zǐ	3
837	垫	diàn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
838	惦记	diàn jì	6
839	奠定	diàn dìng	6
840	叼	diāo	6
841	雕刻	diāo kè	6
842	雕塑	diāo sù	6
843	吊	diào	6
844	钓	diào	5
845	调查	diào chá	4
846	调动	diào dòng	6
847	调和	tiáo hé	6
848	调剂	tiáo jì	6
849	调节	tiáo jié	6
850	调解	tiáo jiě	6
851	调料	tiáo liào	6
852	调皮	tiáo pí	5
853	调整	tiáo zhěng	5
854	掉	diào	4
855	跌	diē	6
856	丁	Dīng / dīng	5
857	叮嘱	dīng zhǔ	6
858	盯	dīng	6
859	顶	dǐng	5
860	定期	dìng qī	6
861	定义	dìng yì	6
862	丢	diū	4
863	丢人	diū rén	6
864	丢三落四	diū sān là sì	6
865	东	Dōng / dōng	3
866	东道主	dōng dào zhǔ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
867	东西	dōng xī / dōng xi	1
868	东张西望	dōng zhāng xī wàng	6
869	冬	dōng / Dōng	3
870	董事长	dǒng shì zhǎng	6
871	懂	dǒng	2
872	动荡	dòng dàng	6
873	动画片	dòng huà piàn	5
874	动机	dòng jī	6
875	动静	dòng jìng	6
876	动力	dòng lì	6
877	动脉	dòng mài	6
878	动身	dòng shēn	6
879	动手	dòng shǒu	6
880	动态	dòng tài	6
881	动物	dòng wù	3
882	动员	dòng yuán	6
883	动作	dòng zuò	4
884	冻	dòng	5
885	冻结	dòng jié	6
886	栋	dòng	6
887	洞	dòng	5
888	洞穴	dòng xué	6
889	都	Dū / dōu / dū	1
890	都市	dū shì	6
891	兜	dōu	6
892	陡峭	dǒu qiào	6
893	斗争	dòu zhēng	6
894	豆腐	dòu fu	5
895	逗	dòu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
896	督促	dū cù	6
897	毒品	dú pǐn	6
898	独裁	dú cái	6
899	独立	dú lì	5
900	独特	dú tè	5
901	读	dòu / dú	1
902	堵车	dǔ chē	4
903	堵塞	dǔ sè	6
904	赌博	dǔ bó	6
905	杜绝	dù jué	6
906	肚子	dù zi	4
907	度过	dù guò	5
908	端	duān	6
909	端午节	Duān wǔ jié	6
910	端正	duān zhèng	6
911	短	duǎn	3
912	短促	duǎn cù	6
913	短信	duǎn xìn	5
914	段	Duàn / duàn	3
915	断	duàn	4
916	断定	duàn dìng	6
917	断断续续	duàn duàn xù xù	6
918	断绝	duàn jué	6
919	锻炼	duàn liàn	3
920	堆	duī	5
921	堆积	duī jī	6
922	队伍	duì wǔ	6
923	对	duì	4
924	对比	duì bǐ	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
925	对不起	duì bu qǐ	1
926	对策	duì cè	6
927	对称	duì chèn	6
928	对待	duì dài	5
929	对方	duì fāng	5
930	对付	duì fu	6
931	对话	duì huà	4
932	对抗	duì kàng	6
933	对立	duì lì	6
934	对联	duì lián	6
935	对面	duì miàn	4
936	对手	duì shǒu	5
937	对象	duì xiàng	5
938	对应	duì yìng	6
939	对于	duì yú	5
940	对照	duì zhào	6
941	兑换	duì huàn	6
942	兑现	duì xiàn	6
943	吨	dūn	5
944	蹲	dūn	5
945	顿	dùn	4
946	顿时	dùn shí	6
947	多	duō	1
948	多亏	duō kuī	5
949	多么	duō me	3
950	多少	duō shǎo / duō shao	1
951	多余	duō yú	5
952	多元化	duō yuán huà	6
953	哆嗦	duō suo	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
954	躲藏	duǒ cáng	5
955	堕落	duò luò	6
956	朵	duǒ	4
957	额外	é wài	6
958	恶化	è huà	6
959	恶劣	è liè	5
960	恶心	ě xīn / è xīn	6
961	饿	è	3
962	掠夺	lu:è duó	6
963	略微	lu:è wēi	6
964	遏制	è zhì	6
965	恩怨	ēn yuàn	6
966	儿童	ér tóng	4
967	儿子	ér zi	1
968	而	ér	4
969	而且	ér qiě	3
970	而已	ér yǐ	6
971	耳朵	ěr duo	3
972	耳环	ěr huán	6
973	二	èr	1
974	二氧化碳	èr yǎng huà tàn	6
975	发	fā / fà	4
976	发表	fā biǎo	5
977	发布	fā bù	6
978	发财	fā cái	6
979	发愁	fā chóu	5
980	发达	fā dá	5
981	发呆	fā dāi	6
982	发动	fā dòng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
983	发抖	fā dǒu	5
984	发挥	fā huī	5
985	发火	fā huǒ	6
986	发觉	fā jué	6
987	发明	fā míng	5
988	发票	fā piào	5
989	发烧	fā shāo	3
990	发射	fā shè	6
991	发生	fā shēng	4
992	发誓	fā shì	6
993	发现	fā xiàn	3
994	发行	fā xíng	6
995	发言	fā yán	5
996	发炎	fā yán	6
997	发扬	fā yáng	6
998	发育	fā yù	6
999	发展	fā zhǎn	4
1000	罚款	fá kuǎn	5
1001	法律	fǎ lǜ	4
1002	法人	fǎ rén	6
1003	法院	fǎ yuàn	5
1004	番	Pān / fān	6
1005	翻	fān	5
1006	翻译	fān yì	4
1007	凡是	fán shì	5
1008	烦恼	fán nǎo	4
1009	繁华	fán huá	6
1010	繁忙	fán máng	6
1011	繁荣	fán róng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1012	繁体字	fán tǐ zì	6
1013	繁殖	fán zhí	6
1014	反驳	fǎn bó	6
1015	反常	fǎn cháng	6
1016	反倒	fǎn dào	6
1017	反动	fǎn dòng	6
1018	反对	fǎn duì	4
1019	反而	fǎn ér	5
1020	反复	fǎn fù	5
1021	反感	fǎn gǎn	6
1022	反抗	fǎn kàng	6
1023	反馈	fǎn kuì	6
1024	反面	fǎn miàn	6
1025	反射	fǎn shè	6
1026	反思	fǎn sī	6
1027	反问	fǎn wèn	6
1028	反应	fǎn yìng	5
1029	反映	fǎn yìng	4
1030	反正	fǎn zhèng	5
1031	反之	fǎn zhī	6
1032	泛滥	fàn làn	6
1033	饭馆	fàn guǎn	1
1034	范畴	fàn chóu	6
1035	范围	fàn wéi	4
1036	贩卖	fàn mài	6
1037	方	Fāng / fāng	5
1038	方案	fāng àn	5
1039	方便	fāng biàn	3
1040	方法	fāng fǎ	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1041	方面	fāng miàn	4
1042	方式	fāng shì	5
1043	方位	fāng wèi	6
1044	方向	fāng xiàng	4
1045	方言	Fāng yán / fāng yán	6
1046	方针	fāng zhēn	6
1047	防守	fáng shǒu	6
1048	防疫	fáng yì	6
1049	防御	fáng yù	6
1050	防止	fáng zhǐ	6
1051	防治	fáng zhì	6
1052	妨碍	fáng ài	5
1053	房东	fáng dōng	5
1054	房间	fáng jiān	2
1055	仿佛	fǎng fú	5
1056	访问	fǎng wèn	4
1057	纺织	fǎng zhī	6
1058	放	fàng	3
1059	放大	fàng dà	6
1060	放弃	fàng qì	4
1061	放射	fàng shè	6
1062	放手	fàng shǒu	6
1063	放暑假	fàng shǔ jià	4
1064	放松	fàng sōng	5
1065	放心	fàng xīn	3
1066	飞机	fēi jī	1
1067	飞禽走兽	fēi qín zǒu shòu	6
1068	飞翔	fēi xiáng	6
1069	飞跃	fēi yuè	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1070	非	Fēi / fēi	5
1071	非常	fēi cháng	2
1072	非法	fēi fǎ	6
1073	肥沃	féi wò	6
1074	肥皂	féi zào	5
1075	匪徒	fěi tú	6
1076	诽谤	fěi bàng	6
1077	废除	fèi chú	6
1078	废话	fèi huà	5
1079	废墟	fèi xū	6
1080	沸腾	fèi téng	6
1081	肺	fèi	5
1082	费用	fèi yòng	5
1083	分	fēn / fèn	3
1084	分辨	fēn biàn	6
1085	分别	fēn bié	5
1086	分布	fēn bù	5
1087	分寸	fēn cun	6
1088	分红	fēn hóng	6
1089	分解	fēn jiě	6
1090	分量	fēn liàng / fèn liang	6
1091	分裂	fēn liè	6
1092	分泌	fēn mì	6
1093	分明	fēn míng	6
1094	分配	fēn pèi	5
1095	分歧	fēn qí	6
1096	分散	fēn sàn	6
1097	分手	fēn shǒu	6
1098	分析	fēn xī	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1099	分之	fēn zhī	4
1100	分钟	fēn zhōng	1
1101	吩咐	fēn fù	6
1102	纷纷	fēn fēn	5
1103	坟墓	fén mù	6
1104	粉末	fěn mò	6
1105	粉色	fěn sè	6
1106	粉碎	fěn suì	6
1107	份	fèn	4
1108	奋斗	fèn dòu	5
1109	愤怒	fèn nù	5
1110	丰富	fēng fù	4
1111	丰满	Fēng mǎn / fēng mǎn	6
1112	丰盛	fēng shèng	6
1113	丰收	fēng shōu	6
1114	风暴	fēng bào	6
1115	风度	fēng dù	6
1116	风格	fēng gé	5
1117	风光	fēng guāng	6
1118	风景	fēng jǐng	4
1119	风气	fēng qì	6
1120	风趣	fēng qù	6
1121	风俗	fēng sú	5
1122	风土人情	fēng tǔ rén qíng	6
1123	风味	fēng wèi	6
1124	风险	fēng xiǎn	5
1125	封闭	fēng bì	6
1126	封建	fēng jiàn	6
1127	封锁	fēng suǒ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1128	疯狂	fēng kuáng	5
1129	锋利	fēng lì	6
1130	逢	féng	6
1131	讽刺	fěng cì	5
1132	奉献	fèng xiàn	6
1133	否定	fǒu dīng	5
1134	否决	fǒu jué	6
1135	否认	fǒu rèn	5
1136	否则	fǒu zé	4
1137	敷衍	fū yǎn	6
1138	扶	fú	5
1139	服从	fú cóng	5
1140	服气	fú qì	6
1141	服务员	fú wù yuán	2
1142	服装	fú zhuāng	5
1143	俘虏	fú lǚ	6
1144	符号	fú hào	6
1145	符合	fú hé	4
1146	幅	fú	5
1147	幅度	fú dù	6
1148	福利	fú lì	6
1149	福气	fú qì	6
1150	辐射	fú shè	6
1151	抚养	fǔ yǎng	6
1152	俯仰	fǔ yǎng	6
1153	辅导	fǔ dǎo	5
1154	辅助	fǔ zhù	6
1155	腐败	fǔ bài	6
1156	腐烂	fǔ làn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1157	腐蚀	fǔ shí	6
1158	腐朽	fǔ xiǔ	6
1159	父亲	fù qīn	4
1160	付款	fù kuǎn	5
1161	妇女	fù nǚ	5
1162	负担	fù dān	6
1163	负责	fù zé	4
1164	附和	fù hè	6
1165	附件	fù jiàn	6
1166	附近	fù jìn	3
1167	附属	fù shǔ	6
1168	复活	fù huó	6
1169	复习	fù xí	3
1170	复兴	Fù xīng / fù xīng	6
1171	复印	fù yìn	4
1172	复杂	fù zá	4
1173	复制	fù zhì	5
1174	副	fù	6
1175	副作用	fù zuò yòng	6
1176	富	Fù / fù	4
1177	富裕	Fù yù / fù yù	6
1178	赋予	fù yǔ	6
1179	腹泻	fù xiè	6
1180	覆盖	fù gài	6
1181	夫妇	fū fù	6
1182	夫人	fū ren	6
1183	改变	gǎi biàn	4
1184	改革	gǎi gé	5
1185	改进	gǎi jìn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1186	改良	gǎi liáng	6
1187	改善	gǎi shàn	5
1188	改正	gǎi zhèng	5
1189	盖	Gě / gài	5
1190	盖章	gài zhāng	6
1191	概括	gài kuò	5
1192	概念	gài niàn	5
1193	甘心	gān xīn	6
1194	尴尬	gān gà	6
1195	赶紧	gǎn jǐn	5
1196	赶快	gǎn kuài	5
1197	敢	gǎn	3
1198	感动	gǎn dòng	4
1199	感激	gǎn jī	5
1200	感觉	gǎn jué	4
1201	感慨	gǎn kǎi	6
1202	感冒	gǎn mào	3
1203	感情	gǎn qíng	4
1204	感染	gǎn rǎn	6
1205	感受	gǎn shòu	5
1206	感想	gǎn xiǎng	5
1207	感谢	gǎn xiè	4
1208	干	gān / Gān / gàn	4
1209	干杯	gān bēi	4
1210	干脆	gān cuì	5
1211	干旱	gān hàn	6
1212	干活儿	gàn huó r	5
1213	干劲	gàn jìn	6
1214	干净	gān jìng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
1215	干扰	gān rǎo	6
1216	干涉	gān shè	6
1217	干预	gān yù	6
1218	干燥	gān zào	4
1219	刚才	gāng cái	3
1220	刚刚	gāng gang	4
1221	杠杆	gàng gǎn	6
1222	纲领	gāng lǐng	6
1223	钢铁	gāng tiě	5
1224	岗位	gǎng wèi	6
1225	港口	gǎng kǒu	6
1226	港湾	gǎng wān	6
1227	高	Gāo / gāo	2
1228	高超	gāo chāo	6
1229	高潮	gāo cháo	6
1230	高档	gāo dǎng	5
1231	高峰	gāo fēng	6
1232	高级	gāo jí	4
1233	高考	gāo kǎo	6
1234	高明	Gāo míng / gāo míng	6
1235	高尚	gāo shàng	6
1236	高速	gāo sù	5
1237	高兴	gāo xìng	1
1238	高涨	gāo zhǎng	6
1239	搞	gǎo	5
1240	稿件	gǎo jiàn	6
1241	告别	gào bié	5
1242	告辞	gào cí	6
1243	告诫	gào jiè	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1244	告诉	gào sù / gào su	2
1245	疙瘩	gē da	6
1246	哥哥	gē ge	2
1247	胳膊	gē bo	5
1248	鸽子	gē zi	5
1249	割	gē	6
1250	搁	gē / gé	6
1251	歌颂	gē sòng	6
1252	革命	gé mìng	5
1253	格局	gé jú	6
1254	格式	gé shì	6
1255	格外	gé wài	5
1256	隔壁	gé bì	5
1257	隔阂	gé hé	6
1258	隔离	gé lí	6
1259	个	gě / gè	1
1260	个别	gè bié	5
1261	个人	gè rén	5
1262	个体	gè tǐ	6
1263	个性	gè xìng	5
1264	个子	gè zi	4
1265	各	gè	4
1266	各抒己见	gè shū jǐ jiàn	6
1267	各自	gè zì	5
1268	给	gěi / jǐ	2
1269	给予	jǐ yǔ	6
1270	根	gēn	5
1271	根本	gēn běn	5
1272	根据	gēn jù	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
1273	根深蒂固	gēn shēn dì gù	6
1274	根源	gēn yuán	6
1275	跟	gēn	3
1276	跟前	gēn qián / gēn qian	6
1277	跟随	gēn suí	6
1278	跟踪	gēn zōng	6
1279	耕地	gēng dì	6
1280	更	gēng / gèng	3
1281	更加	gèng jiā	5
1282	更新	gēng xīn	6
1283	更正	gēng zhèng	6
1284	工厂	gōng chǎng	5
1285	工程师	gōng chéng shī	5
1286	工夫	gōng fū / gōng fu	6
1287	工具	gōng jù	4
1288	工人	gōng rén	5
1289	工业	gōng yè	5
1290	工艺品	gōng yì pǐn	6
1291	工资	gōng zī	4
1292	工作	gōng zuò	1
1293	公安局	gōng ān jú	6
1294	公布	gōng bù	5
1295	公道	gōng dào / gōng dao	6
1296	公告	gōng gào	6
1297	公共汽车	gōng gòng qì chē	2
1298	公关	gōng guān	6
1299	公斤	gōng jīn	2
1300	公开	gōng kāi	5
1301	公里	gōng lǐ	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1302	公民	gōng mín	6
1303	公平	gōng píng	5
1304	公婆	gōng pó	6
1305	公然	gōng rán	6
1306	公认	gōng rèn	6
1307	公式	gōng shì	6
1308	公司	gōng sī	2
1309	公务	gōng wù	6
1310	公寓	gōng yù	5
1311	公元	gōng yuán	5
1312	公园	gōng yuán	3
1313	公正	gōng zhèng	6
1314	公证	gōng zhèng	6
1315	公主	gōng zhǔ	5
1316	功夫	gōng fu	5
1317	功课	gōng kè	6
1318	功劳	gōng láo	6
1319	功能	gōng néng	5
1320	功效	gōng xiào	6
1321	攻击	gōng jī	6
1322	攻克	gōng kè	6
1323	供不应求	gōng bù yìng qiú	6
1324	供给	gōng jǐ	6
1325	宫殿	gōng diàn	6
1326	恭敬	gōng jìng	6
1327	巩固	gǒng gù	6
1328	共和国	gòng hé guó	6
1329	共计	gòng jì	6
1330	共鸣	gòng míng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1331	共同	gòng tóng	4
1332	贡献	gòng xiàn	5
1333	勾结	gōu jié	6
1334	沟通	gōu tōng	5
1335	钩子	gōu zi	6
1336	狗	gǒu	1
1337	构成	gòu chéng	5
1338	构思	gòu sī	6
1339	购物	gòu wù	4
1340	够	gòu	4
1341	估计	gū jì	4
1342	姑姑	gū gu	5
1343	姑娘	gū niang	5
1344	姑且	gū qiě	6
1345	孤单	gū dān	4
1346	孤独	gū dú	6
1347	孤立	gū lì	6
1348	辜负	gū fù	6
1349	古代	gǔ dài	5
1350	古典	gǔ diǎn	5
1351	古董	gǔ dòng	6
1352	古怪	gǔ guài	6
1353	古老	gǔ lǎo	5
1354	股东	gǔ dōng	6
1355	股份	gǔ fèn	6
1356	股票	gǔ piào	5
1357	骨干	gǔ gàn	6
1358	骨头	gǔ tou	5
1359	鼓动	gǔ dòng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1360	鼓励	gǔ lì	4
1361	鼓舞	gǔ wǔ	5
1362	鼓掌	gǔ zhǎng	4
1363	固定	gù dìng	5
1364	固然	gù rán	6
1365	固体	gù tǐ	5
1366	固有	gù yǒu	6
1367	固执	gù zhí	6
1368	故事	gù shì / gù shi	3
1369	故乡	gù xiāng	6
1370	故意	gù yì	4
1371	故障	gù zhàng	6
1372	顾客	gù kè	4
1373	顾虑	gù lǜ	6
1374	顾问	gù wèn	6
1375	雇佣	gù yōng	5
1376	刮	guā	3
1377	挂	guà	4
1378	挂号	guà hào	5
1379	乖	guāi	5
1380	拐弯	guǎi wān	5
1381	拐杖	guǎi zhàng	6
1382	怪不得	guài bu de	5
1383	关	Guān / guān	3
1384	关闭	guān bì	5
1385	关怀	guān huái	5
1386	关键	guān jiàn	4
1387	关系	guān xi	3
1388	关心	guān xīn	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
1389	关于	guān yú	3
1390	关照	guān zhào	6
1391	观察	guān chá	5
1392	观点	guān diǎn	5
1393	观光	guān guāng	6
1394	观念	guān niàn	5
1395	观众	guān zhòng	4
1396	官	Guān / guān	5
1397	官方	guān fāng	6
1398	冠军	guàn jūn	5
1399	管理	guǎn lǐ	4
1400	管辖	guǎn xiá	6
1401	管子	Guǎn zǐ / guǎn zi	5
1402	贯彻	guàn chè	6
1403	惯例	guàn lì	6
1404	灌溉	guàn gài	6
1405	罐	guàn	6
1406	罐头	guàn tou	5
1407	光	guāng	4
1408	光彩	guāng cǎi	6
1409	光滑	guāng huá	5
1410	光辉	guāng huī	6
1411	光临	guāng lín	5
1412	光芒	guāng máng	6
1413	光明	guāng míng	5
1414	光盘	guāng pán	5
1415	光荣	guāng róng	5
1416	广播	guǎng bō	4
1417	广场	guǎng chǎng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1418	广大	guǎng dà	5
1419	广泛	guǎng fàn	5
1420	广告	guǎng gào	4
1421	广阔	guǎng kuò	6
1422	逛	guàng	4
1423	归根到底	guī gēn dào dǐ	6
1424	归还	guī huán	6
1425	归纳	guī nà	6
1426	规定	guī dìng	4
1427	规范	guī fàn	6
1428	规格	guī gé	6
1429	规划	guī huà	6
1430	规矩	guī ju	5
1431	规律	guī lǜ	5
1432	规模	guī mó	5
1433	规则	guī zé	5
1434	规章	guī zhāng	6
1435	轨道	guǐ dào	6
1436	柜台	guì tái	5
1437	贵	guì	2
1438	贵族	guì zú	6
1439	跪	guì	6
1440	滚	gǔn	5
1441	棍棒	gùn bàng	6
1442	锅	guō	5
1443	国防	guó fáng	6
1444	国籍	guó jí	5
1445	国际	guó jì	4
1446	国家	guó jiā	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
1447	国庆节	Guó qìng jié	5
1448	国务院	Guó wù yuàn	6
1449	果断	guǒ duàn	6
1450	果然	guǒ rán	4
1451	果实	guǒ shí	5
1452	果汁	guǒ zhī	3
1453	过	Guō / guò / guo	4
1454	过程	guò chéng	4
1455	过度	guò dù	6
1456	过渡	guò dù	6
1457	过分	guò fèn	5
1458	过奖	guò jiǎng	6
1459	过滤	guò lǜ	6
1460	过敏	guò mǐn	5
1461	过期	guò qī	5
1462	过去	guò qù / guò qu	3
1463	过失	guò shī	6
1464	过问	guò wèn	6
1465	过瘾	guò yǐn	6
1466	过于	guò yú	6
1467	哈	Hā / hā / hǎ	5
1468	咳嗽	ké sou	4
1469	嗨	hāi	6
1470	还	Huán / hái / huán	2
1471	还是	hái shì	3
1472	还原	huán yuán	6
1473	孩子	hái zi	2
1474	海拔	hǎi bá	6
1475	海滨	hǎi bīn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1476	海关	hǎi guān	5
1477	海鲜	hǎi xiān	5
1478	海洋	hǎi yáng	4
1479	害怕	hài pà	3
1480	害羞	hài xiū	4
1481	含糊	hán hu	6
1482	含义	hán yì	6
1483	寒假	hán jià	4
1484	寒暄	hán xuān	6
1485	罕见	hǎn jiàn	6
1486	喊	hǎn	5
1487	汉语	Hàn yǔ	1
1488	汗	hán / hàn	4
1489	捍卫	hàn wèi	6
1490	航班	háng bān	4
1491	航空	háng kōng	6
1492	航天	háng tiān	6
1493	航行	háng xíng	6
1494	毫米	háo mǐ	6
1495	毫无	háo wú	6
1496	豪华	háo huá	5
1497	豪迈	háo mài	6
1498	好	hǎo / hào	1
1499	好吃	hǎo chī / hào chī	2
1500	好处	hǎo chǔ / hào chu	4
1501	好客	hào kè	6
1502	好奇	hào qí	5
1503	好像	hǎo xiàng	4
1504	号	háo / hào	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
1505	号码	hào mǎ	4
1506	号召	hào zhào	6
1507	耗费	hào fèi	6
1508	喝	hē / hè	1
1509	合并	hé bìng	6
1510	合成	hé chéng	6
1511	合法	hé fǎ	5
1512	合格	hé gé	4
1513	合乎	hé hū	6
1514	合伙	hé huǒ	6
1515	合理	hé lǐ	5
1516	合身	hé shēn	6
1517	合适	hé shì	4
1518	合算	hé suàn	6
1519	合同	hé tóng	5
1520	合影	hé yǐng	5
1521	合作	hé zuò	5
1522	何必	hé bì	5
1523	何况	hé kuàng	5
1524	和	hé / Hé / hè / hú / huó / huò	1
1525	和蔼	hé ǎi	6
1526	和解	hé jiě	6
1527	和睦	hé mù	6
1528	和平	Hé píng / hé píng	5
1529	和气	hé qì	6
1530	和谐	hé xié	6
1531	河	hé	3
1532	核心	hé xīn	5
1533	盒子	hé zi	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1534	黑	Hēi / hēi	2
1535	黑板	hēi bǎn	3
1536	嘿	hēi	6
1537	痕迹	hén jì	6
1538	很	hěn	1
1539	狠心	hěn xīn	6
1540	恨	hèn	5
1541	恨不得	hèn bu de	6
1542	哼	hēng	6
1543	横	héng / hèng	5
1544	轰动	hōng dòng	6
1545	哄	hōng / hǒng / hòng	6
1546	烘	hōng	6
1547	红	Hóng / hóng	2
1548	红包	hóng bāo	6
1549	宏观	hóng guān	6
1550	宏伟	hóng wěi	6
1551	洪水	hóng shuǐ	6
1552	喉咙	hóu lóng	6
1553	猴子	hóu zi	4
1554	吼	hǒu	6
1555	后代	hòu dài	6
1556	后顾之忧	hòu gù zhī yōu	6
1557	后果	hòu guǒ	5
1558	后悔	hòu huǐ	4
1559	后来	hòu lái	4
1560	后面	hòu mian	1
1561	后勤	hòu qín	6
1562	厚	hòu	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1563	候选	hòu xuǎn	6
1564	呼吸	hū xī	5
1565	呼啸	hū xiào	6
1566	呼吁	hū yù	6
1567	忽略	hū lu:è	6
1568	忽然	hū rán	4
1569	忽视	hū shì	5
1570	胡乱	hú luàn	6
1571	胡说	hú shuō	5
1572	胡同	hú tòng	5
1573	胡须	hú xū	5
1574	壶	hú	5
1575	湖泊	hú pō	6
1576	蝴蝶	hú dié	5
1577	互联网	Hù lián wǎng	6
1578	互相	hù xiāng	4
1579	护士	hù shi	4
1580	护照	hù zhào	3
1581	糊涂	hú tu	5
1582	花	Huā / huā	3
1583	花瓣	huā bàn	6
1584	花生	huā shēng	5
1585	花园	huā yuán	3
1586	华丽	huá lì	6
1587	华侨	Huá qiáo	6
1588	华裔	Huá yì	5
1589	滑冰	huá bīng	5
1590	化肥	huà féi	6
1591	化石	huà shí	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1592	化学	huà xué	5
1593	化验	huà yàn	6
1594	化妆	huà zhuāng	6
1595	划船	huá chuán	5
1596	划分	huà fēn	6
1597	画	huà	3
1598	画蛇添足	huà shé tiān zú	6
1599	话题	huà tí	5
1600	话筒	huà tǒng	6
1601	怀念	huái niàn	5
1602	怀疑	huái yí	4
1603	怀孕	huái yùn	6
1604	坏	huài	3
1605	环节	huán jié	6
1606	环境	huán jìng	3
1607	缓和	huǎn hé	6
1608	缓解	huǎn jiě	5
1609	幻想	huàn xiǎng	5
1610	换	huàn	3
1611	患者	huàn zhě	6
1612	欢乐	huān lè	6
1613	欢迎	huān yíng	2
1614	荒凉	huāng liáng	6
1615	荒谬	huāng miù	6
1616	荒唐	huāng táng	6
1617	慌忙	huāng máng	6
1618	慌张	huāng zhāng	5
1619	皇帝	huáng dì	5
1620	皇后	huáng hòu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1621	黄	Huáng / huáng	3
1622	黄瓜	huáng guā	5
1623	黄昏	huáng hūn	6
1624	黄金	huáng jīn	5
1625	恍然大悟	huǎng rán dà wù	6
1626	灰	huī	5
1627	灰尘	huī chén	5
1628	灰心	huī xīn	5
1629	恢复	huī fù	5
1630	挥	huī	5
1631	挥霍	huī huò	6
1632	辉煌	huī huáng	6
1633	回	huí	1
1634	回报	huí bào	6
1635	回避	huí bì	6
1636	回答	huí dá	2
1637	回顾	huí gù	6
1638	回收	huí shōu	6
1639	回忆	huí yì	4
1640	悔恨	huǐ hèn	6
1641	毁灭	huǐ miè	6
1642	汇报	huì bào	6
1643	汇率	huì lǜ	5
1644	会	huì / kuài	1
1645	会计	kuài jì	5
1646	会晤	huì wù	6
1647	会议	huì yì	3
1648	贿赂	huì lù	6
1649	昏迷	hūn mí	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1650	婚礼	hūn lǐ	5
1651	婚姻	hūn yīn	5
1652	浑身	hún shēn	6
1653	混合	hùn hé	6
1654	混乱	hùn luàn	6
1655	混淆	hùn xiáo	6
1656	混浊	hùn zhuó	6
1657	活动	huó dòng	4
1658	活该	huó gāi	6
1659	活力	huó lì	6
1660	活泼	huó po	4
1661	活跃	huó yuè	5
1662	火	Huǒ / huǒ	4
1663	火柴	huǒ chái	5
1664	火车站	huǒ chē zhàn	1
1665	火箭	huǒ jiàn	6
1666	火焰	huǒ yàn	6
1667	火药	huǒ yào	6
1668	伙伴	huǒ bàn	5
1669	或许	huò xǔ	6
1670	或者	huò zhě	3
1671	货币	huò bì	6
1672	获得	huò dé	4
1673	讥笑	jī xiào	6
1674	饥饿	jī è	6
1675	机场	jī chǎng	2
1676	机动	jī dòng	6
1677	机构	jī gòu	6
1678	机关	jī guān	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1679	机会	jī huì	3
1680	机灵	jī ling	6
1681	机密	jī mì	6
1682	机器	jī qì	5
1683	机械	jī xiè	6
1684	机遇	jī yù	6
1685	机智	jī zhì	6
1686	肌肉	jī ròu	5
1687	鸡蛋	jī dàn	2
1688	迹象	jì xiàng	6
1689	积极	jī jí	4
1690	积累	jī lěi	4
1691	基本	jī běn	5
1692	基础	jī chǔ	4
1693	基地	jī dì	6
1694	基金	jī jīn	6
1695	基因	jī yīn	6
1696	激动	jī dòng	4
1697	激发	jī fā	6
1698	激励	jī lì	6
1699	激烈	jī liè	5
1700	激情	jī qíng	6
1701	及格	jí gé	5
1702	及时	jí shí	4
1703	及早	jí zǎo	6
1704	吉祥	jí xiáng	6
1705	级别	jí bié	6
1706	即便	jí biàn	6
1707	即将	jí jiāng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1708	即使	jí shǐ	4
1709	极	jí	3
1710	极端	jí duān	6
1711	极其	jí qí	4
1712	极限	jí xiàn	6
1713	急功近利	jí gōng jìn lì	6
1714	急剧	jí jù	6
1715	急忙	jí máng	5
1716	急切	jí qiè	6
1717	急于求成	jí yú qiú chéng	6
1718	急躁	jí zào	6
1719	疾病	jí bìng	6
1720	集合	jí hé	4
1721	集体	jí tǐ	5
1722	集团	jí tuán	6
1723	集中	jí zhōng	5
1724	嫉妒	jí dù	6
1725	籍贯	jí guàn	6
1726	几	jī / jǐ	1
1727	几乎	jī hū	3
1728	计划	jì huà	4
1729	计较	jì jiào	6
1730	计算	jì suàn	5
1731	记得	jì de	3
1732	记录	jì lù	5
1733	记性	jì xìng	6
1734	记忆	jì yì	5
1735	记载	jì zǎi	6
1736	记者	jì zhě	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1737	纪录	jì lù	5
1738	纪律	jì lǜ	5
1739	纪念	jì niàn	5
1740	纪要	jì yào	6
1741	忌讳	jì huì	6
1742	技能	jì néng	6
1743	技巧	jì qiǎo	6
1744	技术	jì shù	4
1745	季度	jì dù	6
1746	季节	jì jié	3
1747	季军	jì jūn	6
1748	既然	jì rán	4
1749	继承	jì chéng	6
1750	继往开来	jì wǎng kāi lái	6
1751	继续	jì xù	4
1752	寂静	jì jìng	6
1753	寂寞	jì mò	5
1754	寄	jì	4
1755	寄托	jì tuō	6
1756	加班	jiā bān	4
1757	加工	jiā gōng	6
1758	加剧	jiā jù	6
1759	加油站	jiā yóu zhàn	4
1760	夹杂	jiā zá	6
1761	夹子	jiā zi	5
1762	佳肴	jiā yáo	6
1763	家	jiā	1
1764	家常	jiā cháng	6
1765	家伙	jiā hu	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1766	家具	jiā jù	4
1767	家属	jiā shǔ	6
1768	家庭	jiā tíng	5
1769	家务	jiā wù	5
1770	家乡	jiā xiāng	5
1771	家喻户晓	jiā yù hù xiǎo	6
1772	嘉宾	jiā bīn	5
1773	甲	jiǎ	5
1774	假	gēi / jiǎ / jià	4
1775	假如	jiǎ rú	5
1776	假设	jiǎ shè	6
1777	假使	jiǎ shǐ	6
1778	假装	jiǎ zhuāng	5
1779	价格	jià gé	4
1780	价值	jià zhí	5
1781	驾驶	jià shǐ	5
1782	嫁	jià	5
1783	尖端	jiān duān	6
1784	尖锐	jiān ruì	5
1785	坚持	jiān chí	4
1786	坚定	jiān dìng	6
1787	坚固	jiān gù	6
1788	坚决	jiān jué	5
1789	坚强	jiān qiáng	5
1790	坚韧	jiān rèn	6
1791	坚实	jiān shí	6
1792	坚硬	jiān yìng	6
1793	间谍	jiàn dié	6
1794	间隔	jiàn gé	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1795	间接	jiàn jiē	6
1796	肩膀	jiān bǎng	5
1797	艰巨	jiān jù	5
1798	艰苦	jiān kǔ	5
1799	艰难	jiān nán	6
1800	兼职	jiān zhí	6
1801	监督	jiān dū	6
1802	监视	jiān shì	6
1803	监狱	jiān yù	6
1804	煎	jiān	5
1805	拣	jiǎn	6
1806	捡	jiǎn	5
1807	减肥	jiǎn féi	4
1808	减少	jiǎn shǎo	4
1809	剪彩	jiǎn cǎi	6
1810	剪刀	jiǎn dāo	5
1811	检查	jiǎn chá	3
1812	检讨	jiǎn tǎo	6
1813	检验	jiǎn yàn	6
1814	简单	jiǎn dān	3
1815	简化	jiǎn huà	6
1816	简历	jiǎn lì	5
1817	简陋	jiǎn lòu	6
1818	简体字	jiǎn tǐ zì	6
1819	简要	jiǎn yào	6
1820	简直	jiǎn zhí	5
1821	见多识广	jiàn duō shí guǎng	6
1822	见解	jiàn jiě	6
1823	见面	jiàn miàn	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
1824	见闻	jiàn wén	6
1825	见义勇为	jiàn yì yǒng wéi	6
1826	件	jiàn	2
1827	建立	jiàn lì	5
1828	建设	jiàn shè	5
1829	建议	jiàn yì	5
1830	建筑	jiàn zhù	5
1831	健康	jiàn kāng	3
1832	健全	jiàn quán	6
1833	健身房	jiàn shēn fáng	5
1834	舰艇	jiàn tǐng	6
1835	溅	jiàn	6
1836	践踏	jiàn tà	6
1837	鉴别	jiàn bié	6
1838	鉴定	jiàn dìng	6
1839	鉴于	jiàn yú	6
1840	键盘	jiàn pán	5
1841	将近	jiāng jìn	6
1842	将军	Jiāng jūn / jiāng jūn	6
1843	将来	jiāng lái	4
1844	僵硬	jiāng yìng	6
1845	讲	jiǎng	3
1846	讲究	jiǎng jiu	5
1847	讲座	jiǎng zuò	5
1848	奖金	jiǎng jīn	4
1849	奖励	jiǎng lì	6
1850	奖赏	jiǎng shǎng	6
1851	浆	jiǎng	6
1852	降低	jiàng dī	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1853	降临	jiàng lín	6
1854	降落	jiàng luò	5
1855	酱油	jiàng yóu	5
1856	交	jiāo	4
1857	交叉	jiāo chā	6
1858	交代	jiāo dài	6
1859	交换	jiāo huàn	5
1860	交际	jiāo jì	5
1861	交流	jiāo liú	4
1862	交涉	jiāo shè	6
1863	交通	jiāo tōng	4
1864	交往	jiāo wǎng	6
1865	交易	jiāo yì	6
1866	郊区	jiāo qū	5
1867	娇气	jiāo qì	6
1868	浇	jiāo	5
1869	骄傲	jiāo ào	4
1870	胶水	jiāo shuǐ	5
1871	焦点	jiāo diǎn	6
1872	焦急	jiāo jí	6
1873	角	Jué / jiǎo / jué	3
1874	角度	jiǎo dù	5
1875	角落	jiǎo luò	6
1876	角色	jué sè	5
1877	狡猾	jiǎo huá	5
1878	饺子	jiǎo zi	4
1879	脚	jiǎo / jué	3
1880	搅拌	jiǎo bàn	6
1881	缴纳	jiǎo nà	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1882	叫	jiào	1
1883	较量	jiào liàng	6
1884	教	Jiào / jiāo / jiào	3
1885	教材	jiào cái	5
1886	教练	jiào liàn	5
1887	教室	jiào shì	2
1888	教授	jiào shòu	4
1889	教训	jiào xun	5
1890	教养	jiào yǎng	6
1891	教育	jiào yù	4
1892	阶层	jiē céng	6
1893	阶段	jiē duàn	5
1894	皆	jiē	6
1895	接	jiē	3
1896	接触	jiē chù	5
1897	接待	jiē dài	5
1898	接近	jiē jìn	5
1899	接连	jiē lián	6
1900	接受	jiē shòu	4
1901	接着	jiē zhe	5
1902	揭发	jiē fā	6
1903	揭露	jiē lù	6
1904	街道	jiē dào	3
1905	节	jiē / jié	5
1906	节目	jié mù	3
1907	节日	jié rì	3
1908	节省	jié shěng	5
1909	节约	jié yuē	4
1910	节奏	jié zòu	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1911	杰出	jié chū	6
1912	结构	jié gòu	5
1913	结果	jiē guǒ / jié guǒ	4
1914	结合	jié hé	5
1915	结婚	jié hūn	3
1916	结晶	jié jīng	6
1917	结局	jié jú	6
1918	结论	jié lùn	5
1919	结实	jiē shí / jiē shi	5
1920	结束	jié shù	3
1921	结算	jié suàn	6
1922	结账	jié zhàng	5
1923	截至	jié zhì	6
1924	竭尽全力	jié jìn quán lì	6
1925	解除	jiě chú	6
1926	解放	jiě fàng	5
1927	解雇	jiě gù	6
1928	解决	jiě jué	3
1929	解剖	jiě pōu	6
1930	解散	jiě sàn	6
1931	解释	jiě shì	4
1932	解说员	jiě shuō yuán	5
1933	解体	jiě tǐ	6
1934	介绍	jiè shào	2
1935	戒备	jiè bèi	6
1936	戒烟	jiè yān	5
1937	戒指	jiè zhi	5
1938	届	jiè	5
1939	界限	jiè xiàn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1940	借	jiè	3
1941	借鉴	jiè jiàn	6
1942	借口	jiè kǒu	5
1943	借助	jiè zhù	6
1944	姐姐	jiě jie	2
1945	今天	jīn tiān	1
1946	金融	jīn róng	6
1947	金属	jīn shǔ	5
1948	津津有味	jīn jīn yǒu wèi	6
1949	尽管	jǐn guǎn	4
1950	尽快	jǐn kuài / jìn kuài	6
1951	尽力	jìn lì	5
1952	尽量	jǐn liàng / jìn liàng	5
1953	紧	jǐn	5
1954	紧急	jǐn jí	5
1955	紧密	jǐn mì	6
1956	紧迫	jǐn pò	6
1957	紧张	jǐn zhāng	4
1958	谨慎	jǐn shèn	5
1959	锦绣前程	jǐn xiù qián chéng	6
1960	劲头	jìn tóu	6
1961	近	jìn	2
1962	近代	jìn dài	5
1963	近来	jìn lái	6
1964	近视	jìn shì	6
1965	进	jìn	2
1966	进步	jìn bù	5
1967	进而	jìn ér	6
1968	进攻	jìn gōng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
1969	进化	jìn huà	6
1970	进口	jìn kǒu	5
1971	进行	jìn xíng	4
1972	进展	jìn zhǎn	6
1973	晋升	jìn shēng	6
1974	浸泡	jìn pào	6
1975	禁止	jìn zhǐ	4
1976	京剧	Jīng jù	4
1977	经常	jīng cháng	3
1978	经典	jīng diǎn	5
1979	经费	jīng fèi	6
1980	经过	jīng guò	3
1981	经济	jīng jì	4
1982	经理	jīng lǐ	3
1983	经历	jīng lì	4
1984	经商	jīng shāng	6
1985	经纬	jīng wěi	6
1986	经验	jīng yàn	4
1987	经营	jīng yíng	5
1988	茎	jīng	6
1989	惊动	jīng dòng	6
1990	惊奇	jīng qí	6
1991	惊讶	jīng yà	6
1992	兢兢业业	jīng jīng yè yè	6
1993	精彩	jīng cǎi	4
1994	精打细算	jīng dǎ xì suàn	6
1995	精华	jīng huá	6
1996	精简	jīng jiǎn	6
1997	精力	jīng lì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1998	精密	jīng mì	6
1999	精确	jīng què	6
2000	精神	jīng shén / jīng shen	4
2001	精通	jīng tōng	6
2002	精心	jīng xīn	6
2003	精益求精	jīng yì qiú jīng	6
2004	精致	jīng zhì	6
2005	井	Jǐng / jǐng	6
2006	颈椎	jǐng zhuī	6
2007	景色	jǐng sè	5
2008	警察	jǐng chá	4
2009	警告	jǐng gào	6
2010	警惕	jǐng tì	6
2011	竞赛	jìng sài	6
2012	竞选	jìng xuǎn	6
2013	竞争	jìng zhēng	4
2014	竟然	jìng rán	4
2015	敬爱	jìng ài	5
2016	敬礼	jìng lǐ	6
2017	境界	jìng jiè	6
2018	镜头	jìng tóu	6
2019	镜子	jìng zi	4
2020	纠纷	jiū fēn	6
2021	纠正	jiū zhèng	6
2022	究竟	jiū jìng	4
2023	九	jiǔ	1
2024	久	jiǔ	3
2025	酒吧	jiǔ bā	5
2026	酒精	jiǔ jīng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2027	旧	jiù	3
2028	救	jiù	5
2029	救护车	jiù hù chē	5
2030	救济	jiù jì	6
2031	就	jiù	2
2032	就近	jiù jìn	6
2033	就业	jiù yè	6
2034	就职	jiù zhí	6
2035	舅舅	jiù jiu	5
2036	居然	jū rán	5
2037	居住	jū zhù	6
2038	拘留	jū liú	6
2039	拘束	jū shù	6
2040	鞠躬	jū gōng	6
2041	局部	jú bù	6
2042	局面	jú miàn	6
2043	局势	jú shì	6
2044	局限	jú xiàn	6
2045	桔子	jú zi	5
2046	咀嚼	jǔ jué	6
2047	沮丧	jǔ sàng	6
2048	举	jǔ	5
2049	举办	jǔ bàn	4
2050	举动	jǔ dòng	6
2051	举世闻名	jǔ shì wén míng	6
2052	举世瞩目	jǔ shì zhǔ mù	6
2053	举行	jǔ xíng	3
2054	举足轻重	jǔ zú qīng zhòng	6
2055	巨大	jù dà	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2056	句子	jù zǐ	3
2057	拒绝	jù jué	4
2058	具备	jù bèi	5
2059	具体	jù tǐ	5
2060	俱乐部	jù lè bù	5
2061	剧本	jù běn	6
2062	剧烈	jù liè	6
2063	据说	jù shuō	5
2064	据悉	jù xī	6
2065	距离	jù lí	4
2066	聚会	jù huì	5
2067	聚精会神	jù jīng huì shén	6
2068	捐	juān	5
2069	卷	juǎn / juàn	5
2070	决策	jué cè	6
2071	决定	jué dìng	3
2072	决赛	jué sài	5
2073	决心	jué xīn	5
2074	绝对	jué duì	5
2075	绝望	jué wàng	6
2076	觉得	jué de	2
2077	觉悟	jué wù	6
2078	觉醒	jué xǐng	6
2079	军队	jūn duì	6
2080	军事	jūn shì	5
2081	均匀	jūn yún	5
2082	咖啡	kā fēi	2
2083	卡车	kǎ chē	5
2084	卡通	kǎ tōng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2085	开	kāi	1
2086	开采	kāi cǎi	6
2087	开除	kāi chú	6
2088	开发	kāi fā	5
2089	开放	kāi fàng	5
2090	开阔	kāi kuò	6
2091	开朗	kāi lǎng	6
2092	开明	kāi míng	6
2093	开幕式	kāi mù shì	5
2094	开辟	kāi pì	6
2095	开始	kāi shǐ	2
2096	开水	kāi shuǐ	6
2097	开拓	kāi tuò	6
2098	开玩笑	kāi wán xiào	4
2099	开心	kāi xīn	5
2100	开展	kāi zhǎn	6
2101	开支	kāi zhī	6
2102	刊登	kān dēng	6
2103	刊物	kān wù	6
2104	勘探	kān tàn	6
2105	砍	kǎn	5
2106	看	kān / kàn	1
2107	看不起	kàn bu qǐ	5
2108	看待	kàn dài	6
2109	看法	kàn fǎ	4
2110	看见	kàn jiàn	1
2111	看来	kàn lai	5
2112	看望	kàn wàng	6
2113	慷慨	kāng kǎi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2114	扛	gāng / káng	6
2115	抗议	kàng yì	5
2116	考察	kǎo chá	6
2117	考古	kǎo gǔ	6
2118	考核	kǎo hé	6
2119	考虑	kǎo lǜ	4
2120	考试	kǎo shì	2
2121	考验	kǎo yàn	6
2122	烤鸭	kǎo yā	5
2123	靠拢	kào lǒng	6
2124	科目	kē mù	6
2125	科学	kē xué	4
2126	棵	kē	4
2127	颗	kē	5
2128	颗粒	kē lì	6
2129	磕	kē / kè	6
2130	可爱	kě ài	3
2131	可恶	kě wù	6
2132	可观	kě guān	6
2133	可见	kě jiàn	5
2134	可靠	kě kào	5
2135	可口	kě kǒu	6
2136	可怜	kě lián	4
2137	可能	kě néng	2
2138	可怕	kě pà	5
2139	可是	kě shì	4
2140	可惜	kě xī	4
2141	可笑	kě xiào	6
2142	可行	kě xíng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2143	可以	kě yǐ	2
2144	渴	kě	3
2145	渴望	kě wàng	6
2146	克	Kè / kè	5
2147	克服	kè fú	5
2148	刻	kè	3
2149	刻不容缓	kè bù róng huǎn	6
2150	刻苦	kè kǔ	5
2151	客观	kè guān	5
2152	客户	kè hù	6
2153	客人	kè rén	3
2154	客厅	kè tīng	5
2155	课	kè	2
2156	课程	kè chéng	5
2157	课题	kè tí	6
2158	肯定	kěn dìng	4
2159	恳切	kěn qiè	6
2160	啃	kěn	6
2161	坑	kēng	6
2162	空白	kòng bái	6
2163	空调	kōng tiáo	3
2164	空洞	kōng dòng	6
2165	空间	kōng jiān	5
2166	空气	kōng qì	4
2167	空前绝后	kōng qián jué hòu	6
2168	空隙	kòng xì	6
2169	空闲	kòng xián	5
2170	空想	kōng xiǎng	6
2171	空虚	kōng xū	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2172	孔	Kǒng / kǒng	6
2173	恐怖	kǒng bù	5
2174	恐惧	kǒng jù	6
2175	恐怕	kǒng pà	4
2176	恐吓	kǒng hè	6
2177	控制	kòng zhì	5
2178	口	kǒu	3
2179	口气	kǒu qì	6
2180	口腔	kǒu qiāng	6
2181	口头	kǒu tóu	6
2182	口味	kǒu wèi	5
2183	口音	kǒu yīn / kǒu yīn	6
2184	枯竭	kū jié	6
2185	枯燥	kū zào	6
2186	哭	kū	3
2187	苦	kǔ	4
2188	苦尽甘来	kǔ jìn gān lái	6
2189	裤子	kù zi	3
2190	夸	kuā	5
2191	挎	kuà	6
2192	跨	kuà	6
2193	块	kuài	1
2194	快	kuài	2
2195	快活	kuài huó	6
2196	快乐	kuài lè	2
2197	筷子	kuài zi	3
2198	宽	Kuān / kuān	4
2199	宽敞	kuān chang	6
2200	款待	kuǎn dài	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2201	款式	kuǎn shì / kuǎn shi	6
2202	框架	kuàng jià	6
2203	筐	kuāng	6
2204	况且	kuàng qiě	6
2205	旷课	kuàng kè	6
2206	矿泉水	kuàng quán shuǐ	5
2207	亏待	kuī dài	6
2208	亏损	kuī sǔn	6
2209	昆虫	kūn chóng	6
2210	捆绑	kǔn bǎng	6
2211	困	kùn	4
2212	困难	kùn nan	4
2213	扩充	kuò chōng	6
2214	扩大	kuò dà	4
2215	扩散	kuò sàn	6
2216	扩张	kuò zhāng	6
2217	垃圾桶	lā jī tǒng	4
2218	拉	lā	4
2219	喇叭	lǎ ba	6
2220	蜡烛	là zhú	5
2221	辣	là	4
2222	辣椒	là jiāo	5
2223	啦	lā / la	6
2224	来	lái	1
2225	来不及	lái bu jí	4
2226	来得及	lái de jí	4
2227	来历	lái lì	6
2228	来源	lái yuán	6
2229	来自	lái zì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2230	拦	lán	5
2231	栏目	lán mù	6
2232	蓝	Lán / lán	3
2233	懒	lǎn	4
2234	懒惰	lǎn duò	6
2235	烂	làn	5
2236	狼	láng	5
2237	狼狈	láng bèi	6
2238	朗读	lǎng dú	6
2239	浪费	làng fèi	4
2240	浪漫	làng màn	4
2241	捞	lāo	6
2242	劳动	láo dòng	5
2243	劳驾	láo jià	5
2244	牢固	láo gù	6
2245	牢骚	láo sāo	6
2246	唠叨	láo dao	6
2247	老	lǎo	3
2248	老百姓	lǎo bǎi xìng	5
2249	老板	lǎo bǎn / Lǎo bǎn	5
2250	老虎	lǎo hǔ	4
2251	老师	lǎo shī	1
2252	老实	lǎo shi	5
2253	老鼠	lǎo shǔ	5
2254	姥姥	lǎo lao	5
2255	乐观	lè guān	5
2256	乐谱	yuè pǔ	6
2257	乐趣	lè qù	6
2258	乐意	lè yì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2259	了	le / liǎo / liào	1
2260	了不起	liǎo bu qǐ	5
2261	了解	liǎo jiě	3
2262	雷	Léi / léi	5
2263	雷达	léi dá	6
2264	类	lèi	5
2265	类似	lèi sì	6
2266	累	lěi / lèi / Léi / léi	2
2267	冷	Lěng / lěng	1
2268	冷淡	lěng dàn	6
2269	冷静	lěng jìng	4
2270	冷酷	lěng kù	6
2271	冷却	lěng què	6
2272	愣	lèng	6
2273	厘米	lí mǐ	5
2274	离	chī / Lí / lí	2
2275	离婚	lí hūn	5
2276	离开	lí kāi	3
2277	梨	lí	5
2278	黎明	lí míng	6
2279	礼拜天	Lǐ bài tiān	5
2280	礼节	lǐ jié	6
2281	礼貌	lǐ mào	4
2282	礼物	lǐ wù	3
2283	里	lǐ / Lǐ	1
2284	里程碑	lǐ chéng bēi	6
2285	理睬	lǐ cǎi	6
2286	理发	lǐ fà	4
2287	理解	lǐ jiě	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2288	理论	lǐ lùn	5
2289	理所当然	lǐ suǒ dāng rán	6
2290	理想	lǐ xiǎng	4
2291	理由	lǐ yóu	5
2292	理直气壮	lǐ zhí qì zhuàng	6
2293	理智	lǐ zhì	6
2294	力量	lì liang	5
2295	力气	lì qì	4
2296	力所能及	lì suǒ néng jí	6
2297	力图	lì tú	6
2298	力争	lì zhēng	6
2299	历代	lì dài	6
2300	历来	lì lái	6
2301	历史	lì shǐ	3
2302	厉害	lì hai	4
2303	立场	lì chǎng	6
2304	立方	lì fāng	5
2305	立即	lì jí	5
2306	立交桥	lì jiāo qiáo	6
2307	立刻	lì kè	5
2308	立体	lì tǐ	6
2309	立足	lì zú	6
2310	利害	lì hài / lì hai	6
2311	利率	lì lǜ	6
2312	利润	lì rùn	5
2313	利息	lì xī	5
2314	利益	lì yì	5
2315	利用	lì yòng	5
2316	例如	lì rú	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2317	例外	lì wài	6
2318	粒	lì	5
2319	俩	liǎ / liǎng	4
2320	连	Lián / lián	4
2321	连忙	lián máng	5
2322	连年	lián nián	6
2323	连锁	lián suǒ	6
2324	连同	lián tóng	6
2325	连续剧	lián xù jù	5
2326	联合	lián hé	5
2327	联欢	lián huān	6
2328	联络	lián luò	6
2329	联盟	lián méng	6
2330	联系	lián xì	4
2331	联想	Lián xiǎng / lián xiǎng	6
2332	廉洁	lián jié	6
2333	脸	liǎn	3
2334	练习	liàn xí	3
2335	恋爱	liàn ài	5
2336	良好	liáng hǎo	5
2337	良心	liáng xīn	6
2338	凉快	liáng kuai	4
2339	粮食	liáng shi	5
2340	两	liǎng	2
2341	亮	liàng	4
2342	谅解	liàng jiě	6
2343	辆	liàng	3
2344	晾	liàng	6
2345	辽阔	liáo kuò	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2346	聊天	liáo tiān	4
2347	列举	liè jǔ	6
2348	邻居	lín jū	3
2349	临床	lín chuáng	6
2350	临时	lín shí	5
2351	淋	lín / lìn	6
2352	吝啬	lìn sè	6
2353	灵感	líng gǎn	6
2354	灵魂	líng hún	6
2355	灵活	líng huó	5
2356	灵敏	líng mǐn	6
2357	凌晨	líng chén	6
2358	铃	líng	5
2359	零	líng	1
2360	零件	líng jiàn	5
2361	零钱	líng qián	5
2362	零食	líng shí	5
2363	零星	líng xīng	6
2364	领导	lǐng dǎo	5
2365	领会	lǐng huì	6
2366	领事馆	lǐng shì guǎn	6
2367	领土	lǐng tǔ	6
2368	领悟	lǐng wù	6
2369	领先	lǐng xiān	6
2370	领袖	lǐng xiù	6
2371	领域	lǐng yù	5
2372	另外	lìng wài	4
2373	伶俐	líng lì	6
2374	溜	liū / liù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2375	浏览	liú lǎn	5
2376	流传	liú chuán	5
2377	流浪	liú làng	6
2378	流泪	liú lèi	4
2379	流利	liú lì	4
2380	流露	liú lù	6
2381	流氓	liú máng	6
2382	流通	liú tōng	6
2383	流行	liú xíng	4
2384	留	liú	4
2385	留恋	liú liàn	6
2386	留念	liú niàn	6
2387	留神	liú shén	6
2388	留学	liú xué	4
2389	六	liù	1
2390	龙	Lóng / lóng	5
2391	笼罩	lǒng zhào	6
2392	聋哑	lóng yǎ	6
2393	隆重	lóng zhòng	6
2394	垄断	lǒng duàn	6
2395	楼	Lóu / lóu	3
2396	搂	lōu / lǒu	6
2397	漏	lòu	5
2398	炉灶	lú zào	6
2399	陆地	lù dì	5
2400	陆续	lù xù	5
2401	录取	lù qǔ	5
2402	录音	lù yīn	5
2403	路	Lù / lù	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
2404	露	Lù / lòu / lù	5
2405	旅游	lǚ yóu	2
2406	屡次	lǚ cì	6
2407	履行	lǚ xíng	6
2408	律师	lǚ shī	4
2409	率领	shuài lǐng	6
2410	绿	lǜ	3
2411	乱	luàn	4
2412	轮船	lún chuán	6
2413	轮廓	lún kuò	6
2414	轮流	lún liú	5
2415	轮胎	lún tāi	6
2416	论坛	lùn tán	6
2417	论文	lùn wén	5
2418	论证	lùn zhèng	6
2419	啰唆	luō suo	6
2420	逻辑	luó jì	5
2421	螺丝钉	luó sī dīng	6
2422	络绎不绝	luò yì bù jué	6
2423	落成	luò chéng	6
2424	落后	luò hòu	5
2425	落实	luò shí	6
2426	妈妈	mā ma	1
2427	麻痹	má bì	6
2428	麻烦	má fan	4
2429	麻木	má mù	6
2430	麻醉	má zuì	6
2431	马	Mǎ / mǎ	3
2432	马虎	mǎ hu	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2433	马上	mǎ shàng	3
2434	码头	mǎ tóu	6
2435	骂	mà	5
2436	吗	má / mǎ / ma	1
2437	嘛	má / ma	6
2438	埋伏	mái fú	6
2439	埋没	mái mò	6
2440	埋怨	mán yuàn	6
2441	埋葬	mái zàng	6
2442	买	mǎi	1
2443	迈	mài	6
2444	麦克风	mài kè fēng	5
2445	卖	mài	2
2446	脉搏	mài bó	6
2447	馒头	mán tou	5
2448	满	Mǎn / mǎn	4
2449	满意	mǎn yì	3
2450	满足	mǎn zú	5
2451	慢	màn	2
2452	慢性	màn xìng	6
2453	漫画	màn huà	6
2454	漫长	màn cháng	6
2455	蔓延	màn yán	6
2456	忙	máng	2
2457	忙碌	máng lù	6
2458	盲目	máng mù	6
2459	茫茫	máng máng	6
2460	茫然	máng rán	6
2461	猫	māo	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
2462	毛	Máo / máo	5
2463	毛病	máo bìng	5
2464	毛巾	máo jīn	4
2465	矛盾	máo dùn	5
2466	茂盛	mào shèng	6
2467	冒充	mào chōng	6
2468	冒险	mào xiǎn	5
2469	贸易	mào yì	5
2470	帽子	mào zi	3
2471	没	méi / mò	1
2472	没关系	méi guān xi	1
2473	没辙	méi zhé	6
2474	枚	Méi / méi	6
2475	眉毛	méi mao	5
2476	媒介	méi jiè	6
2477	媒体	méi tǐ	6
2478	煤炭	méi tàn	5
2479	每	měi	2
2480	美观	měi guān	6
2481	美丽	měi lì	4
2482	美满	měi mǎn	6
2483	美妙	měi miào	6
2484	美术	měi shù	5
2485	妹妹	mèi mei	2
2486	魅力	mèi lì	5
2487	门	Mén / mén	2
2488	门诊	mén zhěn	6
2489	萌芽	méng yá	6
2490	蒙	méng / mēng / Méng / Měng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2491	猛烈	měng liè	6
2492	梦	mèng	4
2493	梦想	mèng xiǎng	6
2494	眯	mí / mī	6
2495	弥补	mí bǔ	6
2496	弥漫	mí màn	6
2497	迷惑	mí huò	6
2498	迷路	mí lù	5
2499	迷人	mí rén	6
2500	迷失	mí shī	6
2501	迷信	mí xìn	6
2502	谜语	mí yǔ	5
2503	米	Mǐ / mǐ	3
2504	米饭	mǐ fàn	1
2505	秘密	mì mì	5
2506	秘书	mì shū	5
2507	密度	mì dù	6
2508	密封	mì fēng	6
2509	密码	mì mǎ	4
2510	密切	mì qiè	5
2511	蜜蜂	mì fēng	5
2512	棉花	mián huā	5
2513	免得	miǎn de	6
2514	免费	miǎn fèi	4
2515	免疫	miǎn yì	6
2516	勉励	miǎn lì	6
2517	勉强	miǎn qiǎng	6
2518	面包	miàn bāo	3
2519	面对	miàn duì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2520	面积	miàn jī	5
2521	面临	miàn lín	5
2522	面貌	miàn mào	6
2523	面条	miàn tiáo	3
2524	面子	miàn zi	6
2525	苗条	miáo tiáo	5
2526	描绘	miáo huì	6
2527	描写	miáo xiě	5
2528	秒	miǎo	5
2529	渺小	miǎo xiǎo	6
2530	灭亡	miè wáng	6
2531	蔑视	miè shì	6
2532	民间	mín jiān	6
2533	民用	mín yòng	6
2534	民主	mín zhǔ	5
2535	民族	mín zú	4
2536	敏感	mǐn gǎn	6
2537	敏捷	mǐn jié	6
2538	敏锐	mǐn ruì	6
2539	名次	míng cì	6
2540	名额	míng é	6
2541	名副其实	míng fù qí shí	6
2542	名牌	míng pái	5
2543	名片	míng piàn	5
2544	名胜	míng shèng	5
2545	名誉	míng yù	6
2546	名字	míng zi	1
2547	明白	míng bai	3
2548	明明	míng míng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2549	明确	míng què	5
2550	明天	míng tiān	1
2551	明显	míng xiǎn	5
2552	明信片	míng xìn piàn	5
2553	明星	míng xīng	5
2554	命令	mìng lìng	5
2555	命名	mìng míng	6
2556	命运	mìng yùn	5
2557	摸	mō / mó	5
2558	摸索	mō suo	6
2559	模范	mó fàn	6
2560	模仿	mó fǎng	5
2561	模糊	mó hu	5
2562	模式	mó shì	6
2563	模型	mó xíng	6
2564	模样	mú yàng	6
2565	膜	mó	6
2566	摩擦	mó cā	6
2567	摩托车	mó tuō chē	5
2568	磨合	mó hé	6
2569	魔鬼	mó guǐ	6
2570	魔术	mó shù	6
2571	抹杀	mǒ shā	6
2572	陌生	mò shēng	5
2573	莫名其妙	mò míng qí miào	6
2574	墨水儿	mò shuǐ r	6
2575	默默	mò mò	6
2576	谋求	móu qiú	6
2577	某	mǒu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2578	母亲	mǔ qīn	4
2579	母语	mǔ yǔ	6
2580	木头	mù tou	5
2581	目标	mù biāo	5
2582	目的	mù dì	4
2583	目睹	mù dǔ	6
2584	目光	mù guāng	6
2585	目录	mù lù	5
2586	目前	mù qián	5
2587	沐浴	mù yù	6
2588	嗯	ēn / èn / en	6
2589	拿	ná	3
2590	拿手	ná shǒu	6
2591	哪	nǎ / na / né / něi	1
2592	哪怕	nǎ pà	5
2593	那	Nā / Nuó / nǎ / nà / nuó	1
2594	纳闷儿	nà mèn r	6
2595	奶奶	nǎi nai	3
2596	耐心	nài xīn	4
2597	耐用	nài yòng	6
2598	男人	nán rén	2
2599	南	Nán / nán	3
2600	难	nán / nàn	3
2601	难道	nán dào	4
2602	难得	nán dé	6
2603	难怪	nán guài	5
2604	难过	nán guò	3
2605	难堪	nán kān	6
2606	难看	nán kàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2607	难免	nán miǎn	6
2608	难能可贵	nán néng kě guì	6
2609	难受	nán shòu	4
2610	恼火	nǎo huǒ	6
2611	脑袋	nǎo dai	5
2612	呢	ne / ní	1
2613	内	nèi	4
2614	内涵	nèi hán	6
2615	内科	nèi kē	5
2616	内幕	nèi mù	6
2617	内容	nèi róng	4
2618	内在	nèi zài	6
2619	嫩	nèn	5
2620	能	Néng / néng	1
2621	能干	néng gàn	5
2622	能力	néng lì	4
2623	能量	néng liàng	6
2624	能源	néng yuán	5
2625	你	nǐ	1
2626	拟定	nǐ dìng	6
2627	年	Nián / nián	1
2628	年代	nián dài	5
2629	年度	nián dù	6
2630	年级	nián jí	3
2631	年纪	nián jì	5
2632	年龄	nián líng	4
2633	年轻	nián qīng	3
2634	念	niàn	5
2635	鸟	diǎo / niǎo	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
2636	捏	niē	6
2637	您	nín	2
2638	宁可	nìng kě	5
2639	宁肯	nìng kěn	6
2640	宁愿	nìng yuàn	6
2641	拧	níng / nǐng / nìng	6
2642	凝固	níng gù	6
2643	凝聚	níng jù	6
2644	凝视	níng shì	6
2645	牛奶	niú nǎi	2
2646	牛仔裤	niú zǎi kù	5
2647	扭转	niǔ zhuǎn	6
2648	纽扣儿	niǔ kòu er	6
2649	农村	nóng cūn	4
2650	农历	nóng lì	6
2651	农民	nóng mín	5
2652	农业	nóng yè	5
2653	浓	nóng	5
2654	浓厚	nóng hòu	6
2655	弄	lòng / nòng	4
2656	奴隶	nú lì	6
2657	努力	nǚ lì	3
2658	女儿	nǚ ér	1
2659	女人	nǚ rén / nǚ ren	2
2660	女士	nǚ shì	5
2661	暖和	nuǎn huo	4
2662	虐待	nu:è dài	6
2663	挪	nuó	6
2664	哦	é / ó / ò / o	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2665	欧洲	Oū zhōu	6
2666	殴打	ōu dǎ	6
2667	呕吐	ǒu tù	6
2668	偶尔	ǒu ěr	4
2669	偶然	ǒu rán	5
2670	趴	pā	6
2671	爬山	pá shān	3
2672	拍	pāi	5
2673	徘徊	pái huái	6
2674	排斥	pái chì	6
2675	排除	pái chú	6
2676	排队	pái duì	5
2677	排放	pái fàng	6
2678	排列	pái liè	4
2679	排球	pái qiú	5
2680	派	pài	5
2681	派别	pài bié	6
2682	派遣	pài qiǎn	6
2683	攀登	pān dēng	6
2684	盘旋	pán xuán	6
2685	盘子	pán zi	3
2686	判断	pàn duàn	4
2687	判决	pàn jué	6
2688	盼望	pàn wàng	5
2689	畔	pàn	6
2690	庞大	páng dà	6
2691	旁边	páng biān	2
2692	胖	pán / pàng	3
2693	抛弃	pāo qì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2694	跑步	pǎo bù	2
2695	泡沫	pào mò	6
2696	陪	péi	4
2697	培训	péi xùn	6
2698	培养	péi yǎng	5
2699	培育	péi yù	6
2700	赔偿	péi cháng	5
2701	佩服	pèi fú	5
2702	配备	pèi bèi	6
2703	配合	pèi hé	5
2704	配偶	pèi ǒu	6
2705	配套	pèi tào	6
2706	盆	pén	5
2707	盆地	pén dì	6
2708	烹饪	pēng rèn	6
2709	朋友	péng you	1
2710	捧	pěng	6
2711	碰见	pèng jiàn	5
2712	批	pī	5
2713	批发	pī fā	6
2714	批判	pī pàn	6
2715	批评	pī píng	4
2716	批准	pī zhǔn	5
2717	披	pī	5
2718	劈	pī / pǐ	6
2719	皮肤	pí fū	4
2720	皮革	pí gé	6
2721	皮鞋	pí xié	5
2722	疲惫	pí bèi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2723	疲倦	pí juàn	6
2724	疲劳	pí láo	5
2725	啤酒	pí jiǔ	3
2726	脾气	pí qì	4
2727	匹	pī / pǐ	5
2728	屁股	pì gu	6
2729	譬如	pì rú	6
2730	偏差	piān chā	6
2731	偏见	piān jiàn	6
2732	偏僻	piān pì	6
2733	偏偏	piān piān	6
2734	篇	piān	4
2735	片	piān / piàn	5
2736	片断	piàn duàn	6
2737	片刻	piàn kè	6
2738	片面	piàn miàn	5
2739	骗	piàn	4
2740	飘	piāo	5
2741	飘扬	piāo yáng	6
2742	票	piào	2
2743	漂浮	piāo fú	6
2744	漂亮	piào liang	1
2745	拼搏	pīn bó	6
2746	拼命	pīn mìng	6
2747	贫乏	pín fá	6
2748	贫困	pín kùn	6
2749	频道	pín dào	5
2750	频繁	pín fán	6
2751	频率	pín lǜ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2752	品尝	pǐn cháng	6
2753	品德	pǐn dé	6
2754	品行	pǐn xíng	6
2755	品质	pǐn zhì	6
2756	品种	pǐn zhǒng	5
2757	乒乓球	pīng pāng qiú	4
2758	平	Píng / píng	5
2759	平常	píng cháng	5
2760	平等	píng děng	5
2761	平凡	píng fán	6
2762	平方	píng fāng	5
2763	平衡	píng héng	5
2764	平静	píng jìng	5
2765	平均	píng jūn	5
2766	平面	píng miàn	6
2767	平时	píng shí	4
2768	平坦	píng tǎn	6
2769	平行	píng xíng	6
2770	平原	píng yuán	6
2771	评估	píng gū	6
2772	评价	píng jià	5
2773	评论	píng lùn	6
2774	凭	píng	5
2775	苹果	píng guǒ	1
2776	屏障	píng zhàng	6
2777	瓶子	píng zi	4
2778	坡	pō	6
2779	颇	Pō / pō	6
2780	迫不及待	pò bù jí dài	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2781	迫害	pò hài	6
2782	迫切	pò qiè	5
2783	破	pò	4
2784	破产	pò chǎn	5
2785	破坏	pò huài	5
2786	破例	pò lì	6
2787	魄力	pò lì	6
2788	泼	pō	6
2789	扑	pū	6
2790	葡萄	pú tao	3
2791	朴实	pǔ shí	6
2792	朴素	pǔ sù	5
2793	普遍	pǔ biàn	4
2794	普及	pǔ jí	6
2795	普通话	pǔ tōng huà	3
2796	铺	pù / pū	6
2797	瀑布	pù bù	6
2798	曝光	bào guāng	6
2799	七	qī	1
2800	妻子	qī zǐ / qī zi	2
2801	凄凉	qī liáng	6
2802	期待	qī dài	5
2803	期间	qī jiān	5
2804	期望	qī wàng	6
2805	期限	qī xiàn	6
2806	欺负	qī fu	6
2807	欺骗	qī piàn	6
2808	齐全	qí quán	6
2809	齐心协力	qí xīn xié lì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2810	其次	qí cì	4
2811	其实	qí shí	3
2812	其他	qí tā	3
2813	其余	qí yú	5
2814	其中	qí zhōng	4
2815	奇怪	qí guài	3
2816	奇迹	qí jì	5
2817	奇妙	qí miào	6
2818	歧视	qí shì	6
2819	骑	jì / qí	3
2820	旗袍	qí páo	6
2821	旗帜	qí zhì	6
2822	乞丐	qǐ gài	6
2823	企图	qǐ tú	5
2824	企业	qǐ yè	5
2825	岂有此理	qǐ yǒu cǐ lǐ	6
2826	启程	qǐ chéng	6
2827	启发	qǐ fā	5
2828	启示	qǐ shì	6
2829	启事	qǐ shì	6
2830	起草	qǐ cǎo	6
2831	起初	qǐ chū	6
2832	起床	qǐ chuáng	2
2833	起飞	qǐ fēi	4
2834	起伏	qǐ fú	6
2835	起哄	qǐ hòng	6
2836	起来	qǐ lai / qi lai	4
2837	起码	qǐ mǎ	6
2838	起义	qǐ yì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2839	起源	qǐ yuán	6
2840	气氛	qì fēn	5
2841	气概	qì gài	6
2842	气功	qì gōng	6
2843	气候	qì hòu	4
2844	气魄	qì pò	6
2845	气色	qì sè	6
2846	气势	qì shì	6
2847	气味	qì wèi	6
2848	气象	qì xiàng	6
2849	气压	qì yā	6
2850	迄今为止	qì jīn wéi zhǐ	6
2851	汽油	qì yóu	5
2852	器材	qì cái	6
2853	器官	qì guān	6
2854	掐	qiā	6
2855	恰当	qià dàng	6
2856	恰到好处	qià dào hǎo chù	6
2857	恰巧	qià qiǎo	6
2858	洽谈	qià tán	6
2859	千	qiān	2
2860	千方百计	qiān fāng bǎi jì	6
2861	千万	qiān wàn	4
2862	迁就	qiān jiù	6
2863	迁徙	qiān xǐ	6
2864	牵	qiān	5
2865	牵扯	qiān chě	6
2866	牵制	qiān zhì	6
2867	铅笔	qiān bǐ	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
2868	谦虚	qiān xū	5
2869	谦逊	qiān xùn	6
2870	签订	qiān dìng	6
2871	签署	qiān shǔ	6
2872	签证	qiān zhèng	4
2873	签字	qiān zì	5
2874	前景	qián jǐng	6
2875	前面	qián miàn	1
2876	前提	qián tí	6
2877	前途	qián tú	5
2878	钱	Qián / qián	1
2879	潜力	qián lì	6
2880	潜水	qián shuǐ	6
2881	潜移默化	qián yí mò huà	6
2882	浅	jiǎn / qiǎn	5
2883	谴责	qiǎn zé	6
2884	欠	qiàn	5
2885	枪	Qiāng / qiāng	5
2886	强调	qiáng diào	5
2887	强烈	qiáng liè	5
2888	强迫	qiǎng pò	6
2889	强制	qiáng zhì	6
2890	墙	qiáng	4
2891	抢	qiāng / qiǎng	5
2892	抢劫	qiǎng jié	6
2893	抢救	qiǎng jiù	6
2894	悄悄	qiāo qiāo	5
2895	敲	qiāo	4
2896	桥	qiáo	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2897	桥梁	qiáo liáng	6
2898	瞧	qiáo	5
2899	巧克力	qiǎo kè lì	4
2900	巧妙	qiǎo miào	5
2901	翘	qiáo / qiào	6
2902	切	qiē / qiè	5
2903	切实	qiè shí	6
2904	锲而不舍	qiè ér bù shě	6
2905	亲爱	qīn ài	5
2906	亲戚	qīn qì	4
2907	亲切	qīn qiè	5
2908	亲热	qīn rè	6
2909	亲身	qīn shēn	6
2910	亲自	qīn zì	5
2911	侵略	qīn lù·è	5
2912	侵犯	qīn fàn	6
2913	钦佩	qīn pèi	6
2914	勤奋	qín fèn	5
2915	勤俭	qín jiǎn	6
2916	勤恳	qín kěn	6
2917	勤劳	qín láo	5
2918	青	Qīng / qīng	5
2919	青春	qīng chūn	5
2920	青少年	qīng shào nián	5
2921	氢	qīng	6
2922	轻	qīng	4
2923	轻而易举	qīng ér yì jǔ	6
2924	轻视	qīng shì	5
2925	轻松	qīng sōng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2926	倾听	qīng tīng	6
2927	倾向	qīng xiàng	6
2928	倾斜	qīng xié	6
2929	清澈	qīng chè	6
2930	清晨	qīng chén	6
2931	清除	qīng chú	6
2932	清楚	qīng chu	3
2933	清淡	qīng dàn	5
2934	清洁	qīng jié	6
2935	清理	qīng lǐ	6
2936	清晰	qīng xī	6
2937	清醒	qīng xǐng	6
2938	清真	qīng zhēn	6
2939	情报	qíng bào	6
2940	情节	qíng jié	6
2941	情景	qíng jǐng	5
2942	情况	qíng kuàng	4
2943	情理	qíng lǐ	6
2944	情形	qíng xíng	6
2945	情绪	qíng xù	5
2946	晴	qíng	2
2947	晴朗	qíng lǎng	6
2948	请	qǐng	1
2949	请假	qǐng jià	4
2950	请柬	qǐng jiǎn	6
2951	请教	qǐng jiào	6
2952	请客	qǐng kè	4
2953	请求	qǐng qiú	5
2954	请示	qǐng shì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
2955	请帖	qǐng tiē	6
2956	庆祝	qìng zhù	5
2957	穷	qióng	4
2958	丘陵	qiū líng	6
2959	秋	Qiū / qiū	3
2960	球迷	qiú mí	5
2961	区别	qū bié	4
2962	区分	qū fēn	6
2963	区域	qū yù	6
2964	曲折	qū zhé	6
2965	曲子	qǔ zi	6
2966	驱逐	qū zhú	6
2967	屈服	qū fú	6
2968	趋势	qū shì	5
2969	渠道	qú dào	6
2970	取	qǔ	4
2971	取缔	qǔ dì	6
2972	取消	qǔ xiāo	5
2973	娶	qǔ	5
2974	去	qù	1
2975	去年	qù nián	2
2976	去世	qù shì	5
2977	趣味	qù wèi	6
2978	圈	juān / juàn / quān	5
2979	圈套	quān tà	6
2980	全部	quán bù	4
2981	全局	quán jú	6
2982	全力以赴	quán lì yǐ fù	6
2983	全面	quán miàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2984	权衡	quán héng	6
2985	权力	quán lì	5
2986	权利	quán lì	5
2987	权威	quán wēi	6
2988	权益	quán yì	6
2989	拳头	quán tou	6
2990	犬	quǎn	6
2991	劝	quàn	5
2992	缺点	quē diǎn	4
2993	缺乏	quē fá	5
2994	缺口	quē kǒu	6
2995	缺少	quē shǎo	4
2996	缺席	quē xí	6
2997	缺陷	quē xiàn	6
2998	瘸	qué	6
2999	却	què	4
3000	确保	què bǎo	6
3001	确定	què dìng	5
3002	确立	què lì	6
3003	确切	què qiè	6
3004	确认	què rèn	5
3005	确实	què shí	4
3006	确信	què xìn	6
3007	裙子	qún zi	3
3008	群	qún	4
3009	群众	qún zhòng	6
3010	然而	rán ér	4
3011	然后	rán hòu	3
3012	燃烧	rán shāo	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3013	染	rǎn	6
3014	嚷	rǎng	5
3015	让	ràng	2
3016	让步	ràng bù	6
3017	饶恕	ráo shù	6
3018	扰乱	rǎo luàn	6
3019	绕	rào	5
3020	惹祸	rě huò	6
3021	热	rè	1
3022	热爱	rè ài	5
3023	热泪盈眶	rè lèi yíng kuàng	6
3024	热烈	rè liè	5
3025	热门	rè mén	6
3026	热闹	rè nao	4
3027	热情	rè qíng	3
3028	热心	rè xīn	5
3029	人	rén	1
3030	人才	rén cái	5
3031	人道	rén dào	6
3032	人格	rén gé	6
3033	人工	rén gōng	6
3034	人家	rén jiā / rén jia	6
3035	人间	rén jiān	6
3036	人口	rén kǒu	5
3037	人类	rén lèi	5
3038	人民币	rén mín bì	4
3039	人生	rén shēng	5
3040	人士	rén shì	6
3041	人事	rén shì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3042	人为	rén wéi	6
3043	人物	rén wù	5
3044	人性	rén xìng	6
3045	人员	rén yuán	5
3046	人质	rén zhì	6
3047	仁慈	rén cí	6
3048	忍不住	rěn bu zhù	5
3049	忍耐	rěn nài	6
3050	忍受	rěn shòu	6
3051	认定	rèn dìng	6
3052	认可	rèn kě	6
3053	认识	rèn shi	1
3054	认为	rèn wéi	3
3055	认真	rèn zhēn	3
3056	任何	rèn hé	4
3057	任命	rèn mìng	6
3058	任务	rèn wu	4
3059	任性	rèn xìng	6
3060	任意	rèn yì	6
3061	任重道远	rèn zhòng dào yuǎn	6
3062	扔	rēng	4
3063	仍旧	réng jiù	6
3064	仍然	réng rán	4
3065	日	Rì / rì	1
3066	日常	rì cháng	5
3067	日程	rì chéng	5
3068	日记	rì jì	4
3069	日历	rì lì	5
3070	日期	rì qī	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3071	日新月异	rì xīn yuè yì	6
3072	日益	rì yì	6
3073	日用品	rì yòng pǐn	5
3074	荣幸	róng xìng	5
3075	荣誉	róng yù	5
3076	容貌	róng mào	6
3077	容纳	róng nà	6
3078	容器	róng qì	6
3079	容忍	róng rěn	6
3080	容易	róng yì	3
3081	溶解	róng jiě	6
3082	融化	róng huà	5
3083	融洽	róng qià	6
3084	柔和	róu hé	6
3085	揉	róu	6
3086	如果	rú guǒ	3
3087	如何	rú hé	5
3088	如今	rú jīn	5
3089	入口	rù kǒu	4
3090	软	ruǎn	4
3091	软件	ruǎn jiàn	5
3092	若干	ruò gān	6
3093	弱	ruò	5
3094	弱点	ruò diǎn	6
3095	撒谎	sā huǎng	6
3096	洒	sǎ	5
3097	腮	sāi	6
3098	三	Sān / sān	1
3099	三角	sān jiǎo	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3100	伞	sǎn	3
3101	散布	sàn bù	6
3102	散步	sàn bù	4
3103	散发	sàn fā	6
3104	散文	sǎn wén	6
3105	嗓子	sǎng zi	5
3106	丧失	sàng shī	6
3107	嫂子	sǎo zi	6
3108	色彩	sè cǎi	6
3109	森林	sēn lín	4
3110	杀	shā	5
3111	沙发	shā fā	4
3112	沙漠	shā mò	5
3113	沙滩	shā tān	5
3114	刹车	shā chē	6
3115	刹那	chà nà	6
3116	傻	shǎ	5
3117	啥	shá	6
3118	筛选	shāi xuǎn	6
3119	晒	shài	5
3120	山脉	shān mài	6
3121	删除	shān chú	5
3122	闪电	shǎn diàn	5
3123	闪烁	shǎn shuò	6
3124	扇子	shàn zi	5
3125	善良	shàn liáng	5
3126	善于	shàn yú	5
3127	擅长	shàn cháng	6
3128	擅自	shàn zì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3129	伤脑筋	shāng nǎo jīn	6
3130	伤心	shāng xīn	4
3131	商标	shāng biāo	6
3132	商店	shāng diàn	1
3133	商量	shāng liang	4
3134	商品	shāng pǐn	5
3135	商业	shāng yè	5
3136	上	shǎng / shàng	1
3137	上班	shàng bān	2
3138	上当	shàng dàng	5
3139	上级	shàng jí	6
3140	上进心	shàng jìn xīn	6
3141	上任	shàng rèn	6
3142	上网	shàng wǎng	3
3143	上午	shàng wǔ	1
3144	上瘾	shàng yǐn	6
3145	上游	shàng yóu	6
3146	梢	shāo	6
3147	梢	shāo	6
3148	稍微	shāo wēi	4
3149	勺子	sháo zi	5
3150	少	shǎo / shào	1
3151	哨	shào	6
3152	奢侈	shē chǐ	6
3153	舌头	shé tou	5
3154	蛇	shé	5
3155	舍不得	shě bu de	5
3156	设备	shè bèi	5
3157	设计	shè jì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3158	设立	shè lì	6
3159	设施	shè shī	5
3160	设想	shè xiǎng	6
3161	设置	shè zhì	6
3162	社会	shè huì	4
3163	社区	shè qū	6
3164	射击	shè jī	5
3165	涉及	shè jí	6
3166	摄取	shè qǔ	6
3167	摄氏度	Shè shì dù	6
3168	摄影	shè yǐng	5
3169	申报	shēn bào	6
3170	申请	shēn qǐng	4
3171	伸	shēn	5
3172	身材	shēn cái	5
3173	身份	shēn fèn	5
3174	身体	shēn tǐ	2
3175	呻吟	shēn yín	6
3176	绅士	shēn shì	6
3177	深	shēn	4
3178	深奥	shēn ào	6
3179	深沉	shēn chén	6
3180	深刻	shēn kè	5
3181	深情厚谊	shēn qíng hòu yì	6
3182	什么	shén me	1
3183	甚至	shèn zhì	4
3184	神话	shén huà	5
3185	神经	shén jīng	5
3186	神秘	shén mì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3187	神奇	shén qí	6
3188	神气	shén qì	6
3189	神情	shén qíng	6
3190	神色	shén sè	6
3191	神圣	shén shèng	6
3192	神态	shén tài	6
3193	神仙	shén xiān	6
3194	审查	shěn chá	6
3195	审理	shěn lǐ	6
3196	审美	shěn měi	6
3197	审判	shěn pàn	6
3198	渗透	shèn tòu	6
3199	慎重	shèn zhòng	6
3200	升	shēng	5
3201	生病	shēng bìng	2
3202	生产	shēng chǎn	5
3203	生存	shēng cún	6
3204	生动	shēng dòng	5
3205	生活	shēng huó	4
3206	生机	shēng jī	6
3207	生理	shēng lǐ	6
3208	生命	shēng mìng	4
3209	生气	shēng qì	3
3210	生日	shēng rì	2
3211	生疏	shēng shū	6
3212	生态	shēng tài	6
3213	生物	shēng wù	6
3214	生效	shēng xiào	6
3215	生锈	shēng xiù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3216	生育	shēng yù	6
3217	声调	shēng diào	5
3218	声明	shēng míng	6
3219	声势	shēng shì	6
3220	声音	shēng yīn	3
3221	声誉	shēng yù	6
3222	牲畜	shēng chù	6
3223	绳子	shéng zi	5
3224	省	shěng / xǐng	4
3225	省略	shěng lù:è	5
3226	省会	shěng huì	6
3227	胜负	shèng fù	6
3228	胜利	shèng lì	5
3229	盛	Shèng / chéng / shèng	6
3230	盛产	shèng chǎn	6
3231	盛开	shèng kāi	6
3232	盛情	shèng qíng	6
3233	盛行	shèng xíng	6
3234	剩	shèng	4
3235	尸体	shī tǐ	6
3236	失败	shī bài	4
3237	失眠	shī mián	5
3238	失去	shī qù	5
3239	失望	shī wàng	4
3240	失误	shī wù	6
3241	失业	shī yè	5
3242	失踪	shī zōng	6
3243	师范	shī fàn	6
3244	师傅	shī fu	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3245	诗	Shī / shī	5
3246	施加	shī jiā	6
3247	施展	shī zhǎn	6
3248	狮子	Shī zǐ / shī zi	4
3249	湿润	shī rùn	4
3250	十	shí	1
3251	十分	shí fēn	4
3252	十足	shí zú	6
3253	石头	shí tou	5
3254	石油	shí yóu	6
3255	时差	shí chā	6
3256	时常	shí cháng	6
3257	时代	Shí dài / shí dài	5
3258	时而	shí ér	6
3259	时光	shí guāng	6
3260	时候	shí hou	1
3261	时机	shí jī	6
3262	时间	shí jiān	2
3263	时刻	shí kè	5
3264	时髦	shí máo	5
3265	时期	shí qī	5
3266	时尚	shí shàng	5
3267	时事	shí shì	6
3268	时装	shí zhuāng	6
3269	实话	shí huà	5
3270	实惠	shí huì	6
3271	实际	shí jì	4
3272	实践	shí jiàn	5
3273	实力	shí lì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3274	实施	shí shī	6
3275	实事求是	shí shì qiú shì	6
3276	实习	shí xí	5
3277	实现	shí xiàn	5
3278	实行	shí xíng	5
3279	实验	shí yàn	5
3280	实用	shí yòng	5
3281	实在	shí zài	4
3282	实质	shí zhì	6
3283	食品	shí pǐn	4
3284	食物	shí wù	5
3285	使	shǐ	3
3286	使劲儿	shǐ jìn r	5
3287	使命	shǐ mìng	6
3288	使用	shǐ yòng	4
3289	始终	shǐ zhōng	5
3290	士兵	shì bīng	5
3291	世代	shì dài	6
3292	世纪	shì jì	4
3293	世界	shì jiè	3
3294	世界观	shì jiè guān	6
3295	市场	shì chǎng	4
3296	示范	shì fàn	6
3297	示威	shì wēi	6
3298	示意	shì yì	6
3299	似的	shì de	5
3300	似乎	sì hū	5
3301	事故	shì gù	6
3302	事迹	shì jì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3303	事件	shì jiàn	6
3304	事情	shì qing	2
3305	事实	shì shí	5
3306	事态	shì tài	6
3307	事物	shì wù	5
3308	事务	shì wù	6
3309	事先	shì xiān	5
3310	事项	shì xiàng	6
3311	事业	shì yè	6
3312	势必	shì bì	6
3313	势力	shì lì	6
3314	视力	shì lì	6
3315	视线	shì xiàn	6
3316	视野	shì yě	6
3317	试	shì	4
3318	试卷	shì juàn	5
3319	试图	shì tú	6
3320	试验	shì yàn	6
3321	是	shì	1
3322	是非	shì fēi	6
3323	是否	shì fǒu	5
3324	适合	shì hé	4
3325	适宜	shì yí	6
3326	适应	shì yìng	4
3327	逝世	shì shì	6
3328	释放	shì fàng	6
3329	识别	shí bié	6
3330	拾	shè / shí	6
3331	收	shōu	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3332	收藏	shōu cáng	6
3333	收获	shōu huò	5
3334	收据	shōu jù	5
3335	收入	shōu rù	4
3336	收拾	shōu shì	4
3337	收缩	shōu suō	6
3338	收益	shōu yì	6
3339	收音机	shōu yīn jī	6
3340	手表	shǒu biǎo	2
3341	手法	shǒu fǎ	6
3342	手工	shǒu gōng	5
3343	手机	shǒu jī	2
3344	手势	shǒu shì	6
3345	手术	shǒu shù	5
3346	手套	shǒu tà	5
3347	手续	shǒu xù	5
3348	手艺	shǒu yì	6
3349	手指	shǒu zhǐ	5
3350	守护	shǒu hù	6
3351	首都	shǒu dū	4
3352	首先	shǒu xiān	4
3353	首要	shǒu yào	6
3354	寿命	shòu mìng	5
3355	受不了	shòu bù liǎo	4
3356	受到	shòu dào	4
3357	受伤	shòu shāng	5
3358	受罪	shòu zuì	6
3359	售货员	shòu huò yuán	4
3360	授予	shòu yǔ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3361	瘦	shòu	3
3362	书	Shū / shū	1
3363	书法	shū fǎ	6
3364	书籍	shū jí	6
3365	书记	shū jì	6
3366	书架	shū jià	5
3367	书面	shū miàn	6
3368	叔叔	shū shu	3
3369	梳子	shū zi	5
3370	疏忽	shū hu	6
3371	舒畅	shū chàng	6
3372	舒服	shū fu	3
3373	舒适	shū shì	5
3374	输	shū	4
3375	输入	shū rù	5
3376	蔬菜	shū cài	5
3377	熟练	shú liàn	5
3378	熟悉	shú xī	4
3379	属于	shǔ yú	5
3380	鼠标	shǔ biāo	5
3381	束	Shù / shù	6
3382	束缚	shù fù	6
3383	树	shù	3
3384	树立	shù lì	6
3385	竖	shù	6
3386	数	shǔ / shù / shuò	6
3387	数额	shù é	6
3388	数据	shù jù	5
3389	数量	shù liàng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3390	数码	shù mǎ	5
3391	数目	shù mù	6
3392	数学	shù xué	3
3393	数字	shù zì	4
3394	刷	shuā / shuà	3
3395	耍	Shuǎ / shuǎ	6
3396	衰老	shuāi lǎo	6
3397	衰退	shuāi tuì	6
3398	摔	shuāi	5
3399	甩	shuǎi	5
3400	帅	Shuài / shuài	4
3401	涮	shuàn	6
3402	双	Shuāng / shuāng	3
3403	双胞胎	shuāng bāo tāi	6
3404	双方	shuāng fāng	5
3405	爽快	shuǎng kuai	6
3406	谁	shéi	1
3407	水	Shuǐ / shuǐ	1
3408	水果	shuǐ guǒ	1
3409	水利	shuǐ lì	6
3410	水龙头	shuǐ lóng tóu	6
3411	水泥	shuǐ ní	6
3412	水平	shuǐ píng	3
3413	税	shuì	5
3414	睡觉	shuì jiào	1
3415	顺便	shùn biàn	4
3416	顺利	shùn lì	4
3417	顺序	shùn xù	4
3418	说不定	shuō bu dìng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3419	说服	shuō fú	5
3420	说话	shuō huà	1
3421	说明	shuō míng	4
3422	硕士	shuò shì	4
3423	丝绸	sī chóu	5
3424	丝毫	sī háo	5
3425	司法	sī fǎ	6
3426	司机	sī jī	3
3427	司令	sī lìng	6
3428	私人	sī rén	5
3429	私自	sī zì	6
3430	思考	sī kǎo	5
3431	思念	sī niàn	6
3432	思索	sī suǒ	6
3433	思维	sī wéi	6
3434	思想	sī xiǎng	5
3435	思绪	sī xù	6
3436	斯文	sī wén	6
3437	撕	sī	5
3438	死	sǐ	4
3439	死亡	sǐ wáng	6
3440	四	sì	1
3441	四肢	sì zhī	6
3442	寺庙	sì miào	5
3443	饲养	sì yǎng	6
3444	肆无忌惮	sì wú jì dàn	6
3445	耸	sǒng	6
3446	送	sòng	2
3447	搜索	sōu suǒ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3448	艘	sōu	6
3449	苏醒	sū xǐng	6
3450	俗话	sú huà	6
3451	素食	sù shí	6
3452	素质	sù zhì	6
3453	速度	sù dù	4
3454	宿舍	sù shè	5
3455	塑料袋	sù liào dài	4
3456	塑造	sù zào	6
3457	诉讼	sù sòng	6
3458	酸	suān	4
3459	算	suàn	4
3460	算了	suàn le	6
3461	算数	suàn shù	6
3462	虽然	suī rán	3
3463	随便	suí biàn	4
3464	随即	suí jí	6
3465	随身	suí shēn	6
3466	随时	suí shí	5
3467	随手	suí shǒu	6
3468	随意	suí yì	6
3469	随着	suí zhe	4
3470	岁	suì	1
3471	岁月	suì yuè	6
3472	碎	suì	5
3473	隧道	suì dào	6
3474	孙子	Sūn zǐ / sūn zi	4
3475	损坏	sǔn huài	6
3476	损失	sǔn shī	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3477	缩短	suō duǎn	5
3478	缩小	suō xiǎo	5
3479	所	suǒ	5
3480	所谓	suǒ wèi	5
3481	所以	suǒ yǐ	2
3482	所有	suǒ yǒu	4
3483	索赔	suǒ péi	6
3484	索性	suǒ xìng	6
3485	锁	suǒ	5
3486	他	tā	1
3487	它	tā	2
3488	她	tā	1
3489	塌	tā	6
3490	塔	tǎ	5
3491	踏实	tā shi	6
3492	台	Tái / tái	4
3493	台风	tái fēng	6
3494	台阶	tái jiē	5
3495	抬	tái	4
3496	太	tài	1
3497	太极拳	tài jí quán	5
3498	太空	tài kōng	6
3499	太太	tài tai	5
3500	太阳	tài yang	3
3501	态度	tài du	4
3502	泰斗	tài dòu	6
3503	贪婪	tān lán	6
3504	贪污	tān wū	6
3505	摊儿	tān r	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3506	瘫痪	tān huàn	6
3507	谈	Tán / tán	4
3508	谈判	tán pàn	5
3509	坦白	tǎn bái	6
3510	坦率	tǎn shuài	5
3511	叹气	tàn qì	6
3512	探测	tàn cè	6
3513	探索	tàn suǒ	6
3514	探讨	tàn tǎo	6
3515	探望	tàn wàng	6
3516	汤	Tāng / shāng / tāng	4
3517	糖	táng	3
3518	糖葫芦	táng hú lu	6
3519	倘若	tǎng ruò	6
3520	躺	tǎng	4
3521	烫	tàng	5
3522	趟	tāng / tàng	4
3523	掏	tāo	6
3524	滔滔不绝	tāo tāo bù jué	6
3525	逃	táo	5
3526	逃避	táo bì	5
3527	桃	táo	5
3528	陶瓷	táo cí	6
3529	淘气	táo qì	6
3530	淘汰	táo tài	6
3531	讨价还价	tǎo jià huán jià	6
3532	讨论	tǎo lùn	4
3533	讨厌	tǎo yàn	4
3534	套	tào	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3535	特别	tè bié	3
3536	特点	tè diǎn	4
3537	特定	tè dìng	6
3538	特色	tè sè	6
3539	特殊	tè shū	5
3540	特意	tè yì	5
3541	特长	tè cháng	6
3542	特征	tè zhēng	5
3543	疼	téng	3
3544	疼爱	téng ài	5
3545	踢	tī	2
3546	提	dī / tí	5
3547	提拔	tí bá	6
3548	提倡	tí chàng	5
3549	提纲	tí gāng	5
3550	提高	tí gāo	3
3551	提供	tí gōng	4
3552	提炼	tí liàn	6
3553	提前	tí qián	4
3554	提示	tí shì	6
3555	提问	tí wèn	5
3556	提醒	tí xǐng	4
3557	提议	tí yì	6
3558	题	Tí / tí	2
3559	题材	tí cái	6
3560	题目	tí mù	5
3561	体会	tǐ huì	5
3562	体积	tǐ jī	5
3563	体谅	tǐ liàng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3564	体面	tǐ miàn	6
3565	体贴	tǐ tiē	5
3566	体系	tǐ xì	6
3567	体现	tǐ xiàn	5
3568	体验	tǐ yàn	5
3569	体育	tǐ yù	3
3570	天才	tiān cái	6
3571	天空	tiān kōng	5
3572	天伦之乐	tiān lún zhī lè	6
3573	天气	tiān qì	1
3574	天然气	tiān rán qì	6
3575	天生	tiān shēng	6
3576	天堂	tiān táng	6
3577	天文	tiān wén	6
3578	天真	tiān zhēn	5
3579	田径	tián jìng	6
3580	田野	tián yě	5
3581	甜	tián	3
3582	填空	tián kòng	4
3583	舔	tiǎn	6
3584	挑拨	tiǎo bō	6
3585	挑剔	tiāo ti	6
3586	挑衅	tiǎo xìn	6
3587	挑战	tiǎo zhàn	5
3588	条	tiáo	3
3589	条件	tiáo jiàn	4
3590	条款	tiáo kuǎn	6
3591	条理	tiáo lǐ	6
3592	条约	tiáo yuē	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3593	跳舞	tiào wǔ	2
3594	跳跃	tiào yuè	6
3595	听	yīn / tīng	1
3596	亭子	tíng zi	6
3597	停顿	tíng dùn	6
3598	停泊	tíng bó	6
3599	停止	tíng zhǐ	4
3600	停滞	tíng zhì	6
3601	挺	tǐng	4
3602	挺拔	tǐng bá	6
3603	通常	tōng cháng	5
3604	通过	tōng guò	4
3605	通货	tōng huò	6
3606	通俗	tōng sú	6
3607	通讯	tōng xùn	5
3608	通用	tōng yòng	6
3609	通知	tōng zhī	4
3610	同胞	tóng bāo	6
3611	同情	tóng qíng	4
3612	同时	tóng shí	5
3613	同事	tóng shì	3
3614	同学	tóng xué	1
3615	同意	tóng yì	3
3616	同志	tóng zhì	6
3617	铜	tóng	5
3618	铜矿	tóng kuàng	6
3619	童话	tóng huà	6
3620	统筹兼顾	tǒng chóu jiān gù	6
3621	统计	tǒng jì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3622	统统	tǒng tǒng	6
3623	统一	tǒng yī	5
3624	统治	tǒng zhì	5
3625	痛苦	tòng kǔ	5
3626	痛快	tòng kuài	5
3627	头发	tóu fa	3
3628	投机	tóu jī	6
3629	投降	tóu xiáng	6
3630	投票	tóu piào	6
3631	投掷	tóu zhì	6
3632	投资	tóu zī	5
3633	透明	tòu míng	5
3634	秃	tū	6
3635	突出	tū chū	5
3636	突破	tū pò	6
3637	突然	tū rán	3
3638	图案	tú àn	6
3639	图书馆	tú shū guǎn	3
3640	徒弟	tú dì	6
3641	途径	tú jìng	6
3642	土地	tǔ dì / tǔ di	5
3643	土豆	tǔ dòu	5
3644	土壤	tǔ rǎng	6
3645	吐	tǔ / tù	5
3646	兔子	tù zi	5
3647	涂抹	tú mǒ	6
3648	团	tuán	5
3649	团结	tuán jié	6
3650	团体	tuán tǐ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3651	团圆	tuán yuán	6
3652	推	tuī	4
3653	推测	tuī cè	6
3654	推迟	tuī chí	4
3655	推辞	tuī cí	5
3656	推翻	tuī fān	6
3657	推广	tuī guǎng	5
3658	推荐	tuī jiàn	5
3659	推理	tuī lǐ	6
3660	推论	tuī lùn	6
3661	推销	tuī xiāo	6
3662	腿	tuǐ	3
3663	退	tuì	5
3664	退步	tuì bù	5
3665	退休	tuì xiū	5
3666	吞咽	tūn yàn	6
3667	托运	tuō yùn	6
3668	拖延	tuō yán	6
3669	脱	tuō	4
3670	脱离	tuō lí	6
3671	妥当	tuǒ dang	6
3672	妥善	tuǒ shàn	6
3673	妥协	tuǒ xié	6
3674	椭圆	tuǒ yuán	6
3675	唾沫	tuò mo	6
3676	挖掘	wā jué	6
3677	娃娃	wá wa	6
3678	瓦解	wǎ jiě	6
3679	袜子	wà zi	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3680	哇	wā / wa	6
3681	歪	wāi / wǎi	5
3682	歪曲	wāi qū	6
3683	外	wài	2
3684	外表	wài biǎo	6
3685	外交	wài jiāo	5
3686	外界	wài jiè	6
3687	外向	wài xiàng	6
3688	外行	wài háng	6
3689	弯	wān	5
3690	丸	wán	6
3691	完	wán	2
3692	完备	wán bèi	6
3693	完毕	wán bì	6
3694	完成	wán chéng	3
3695	完美	wán měi	5
3696	完全	wán quán	4
3697	完善	wán shàn	5
3698	完整	wán zhěng	5
3699	玩	wán	2
3700	玩具	wán jù	5
3701	玩弄	wán nòng	6
3702	玩意儿	wán yì r	6
3703	顽固	wán gù	6
3704	顽强	wán qiáng	6
3705	挽回	wǎn huí	6
3706	挽救	wǎn jiù	6
3707	惋惜	wǎn xī	6
3708	晚上	wǎn shang	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
3709	碗	wǎn	3
3710	万	mò / Wàn / wàn	3
3711	万分	wàn fēn	6
3712	万一	wàn yī	5
3713	王子	wáng zǐ	5
3714	网络	Wǎng luò / wǎng luò	6
3715	网球	wǎng qiú	4
3716	网站	wǎng zhàn	4
3717	往	wǎng	4
3718	往常	wǎng cháng	6
3719	往返	wǎng fǎn	5
3720	往事	wǎng shì	6
3721	往往	wǎng wǎng	4
3722	妄想	wàng xiǎng	6
3723	忘记	wàng jì	3
3724	危害	wēi hài	5
3725	危机	wēi jī	6
3726	危险	wēi xiǎn	4
3727	威风	wēi fēng	6
3728	威力	wēi lì	6
3729	威望	wēi wàng	6
3730	威胁	wēi xié	5
3731	威信	Wēi xìn / wēi xìn	6
3732	微不足道	wēi bù zú dào	6
3733	微观	wēi guān	6
3734	微笑	wēi xiào	5
3735	围巾	wéi jīn	5
3736	围绕	wéi rào	5
3737	违背	wéi bèi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3738	违反	wéi fǎn	5
3739	唯独	wéi dú	6
3740	唯一	wéi yī	5
3741	维持	wéi chí	6
3742	维护	wéi hù	5
3743	维生素	wéi shēng sù	6
3744	维修	wéi xiū	6
3745	伟大	wěi dà	5
3746	伪造	wěi zào	6
3747	尾巴	wěi ba	5
3748	委屈	wěi qu	5
3749	委托	wěi tuō	5
3750	委员	wěi yuán	6
3751	卫生间	wèi shēng jiān	5
3752	卫星	wèi xīng	6
3753	为	wéi / wèi	2
3754	为了	wèi le	3
3755	为难	wéi nán	6
3756	为期	wéi qī	6
3757	为什么	wèi shén me	3
3758	为首	wéi shǒu	6
3759	未必	wèi bì	5
3760	未来	wèi lái	5
3761	未免	wèi miǎn	6
3762	位	wèi	3
3763	位于	wèi yú	6
3764	位置	wèi zhi	5
3765	味道	wèi dao	4
3766	畏惧	wèi jù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3767	胃	wèi	5
3768	胃口	wèi kǒu	6
3769	喂	wéi / wèi	1
3770	慰问	wèi wèn	6
3771	温带	wēn dài	6
3772	温度	wēn dù	4
3773	温和	wēn hé / wēn huó	6
3774	温暖	wēn nuǎn	5
3775	温柔	wēn róu	5
3776	文化	wén huà	3
3777	文件	wén jiàn	5
3778	文具	wén jù	5
3779	文明	wén míng	5
3780	文凭	wén píng	6
3781	文物	wén wù	6
3782	文献	wén xiàn	6
3783	文学	wén xué	5
3784	文雅	wén yǎ	6
3785	文艺	wén yì	6
3786	文章	wén zhāng	4
3787	闻	Wén / wén	5
3788	吻	wěn	5
3789	稳定	wěn dìng	5
3790	问	wèn	2
3791	问候	wèn hòu	5
3792	问世	wèn shì	6
3793	问题	wèn tí	2
3794	窝	wō	6
3795	我	wǒ	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
3796	我们	wǒ men	1
3797	卧室	wò shì	5
3798	握手	wò shǒu	4
3799	乌黑	wū hēi	6
3800	污蔑	wū miè	6
3801	污染	wū rǎn	4
3802	屋子	wū zi	5
3803	诬陷	wū xiàn	6
3804	无	wú	4
3805	无比	wú bǐ	6
3806	无偿	wú cháng	6
3807	无耻	wú chǐ	6
3808	无从	wú cóng	6
3809	无动于衷	wú dòng yú zhōng	6
3810	无非	wú fēi	6
3811	无精打采	wú jīng dǎ cǎi	6
3812	无可奉告	wú kě fèng gào	6
3813	无可奈何	wú kě nài hé	6
3814	无赖	wú lài	6
3815	无理取闹	wú lǐ qǔ nào	6
3816	无聊	wú liáo	4
3817	无论	wú lùn	4
3818	无奈	wú nài	5
3819	无能为力	wú néng wéi lì	6
3820	无穷无尽	wú qióng wú jìn	6
3821	无数	wú shù	5
3822	无微不至	wú wēi bù zhì	6
3823	无忧无虑	wú yōu wú lǜ	6
3824	无知	wú zhī	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3825	五	wǔ	1
3826	武器	wǔ qì	5
3827	武术	wǔ shù	5
3828	武侠	wǔ xiá	6
3829	武装	wǔ zhuāng	6
3830	侮辱	wǔ rǔ	6
3831	舞蹈	wǔ dǎo	6
3832	勿	wù	6
3833	物理	wù lǐ	5
3834	物美价廉	wù měi jià lián	6
3835	物质	wù zhì	5
3836	物资	wù zī	6
3837	误差	wù chā	6
3838	误会	wù huì	4
3839	误解	wù jiě	6
3840	雾	wù	5
3841	务必	wù bì	6
3842	务实	wù shí	6
3843	夕阳	xī yáng	6
3844	吸取	xī qǔ	6
3845	吸收	xī shōu	5
3846	吸引	xī yǐn	4
3847	希望	xī wàng	2
3848	昔日	xī rì	6
3849	牺牲	xī shēng	6
3850	溪	xī	6
3851	熄灭	xī miè	6
3852	膝盖	xī gài	6
3853	习惯	xí guàn	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
3854	习俗	xí sú	6
3855	袭击	xí jī	6
3856	媳妇	xí fù	6
3857	洗	xǐ	2
3858	洗手间	xǐ shǒu jiān	3
3859	洗衣机	xǐ yī jī	4
3860	洗澡	xǐ zǎo	3
3861	喜欢	xǐ huan	1
3862	喜闻乐见	xǐ wén lè jiàn	6
3863	喜悦	xǐ yuè	6
3864	戏剧	xì jù	5
3865	系	xì / jì	5
3866	系列	xì liè	6
3867	系领带	xì lǐng dài	5
3868	系统	xì tǒng	5
3869	细胞	xì bāo	6
3870	细节	xì jié	5
3871	细菌	xì jūn	6
3872	细致	xì zhì	6
3873	西	Xī / xī	3
3874	西瓜	xī guā	2
3875	西红柿	xī hóng shì	4
3876	瞎	xiā	5
3877	峡谷	xiá gǔ	6
3878	狭隘	xiá ài	6
3879	狭窄	xiá zhǎi	6
3880	霞	xiá	6
3881	下	xià	1
3882	下属	xià shǔ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3883	下午	xià wǔ	1
3884	下雨	xià yǔ	1
3885	下载	xià zǎi	5
3886	吓	hè / xià	5
3887	夏	Xià / xià	3
3888	夏令营	xià lìng yíng	6
3889	先	xiān	3
3890	先进	xiān jìn	6
3891	先前	xiān qián	6
3892	先生	xiān sheng	1
3893	纤维	xiān wéi	6
3894	掀起	xiān qǐ	6
3895	鲜明	xiān míng	6
3896	鲜艳	xiān yàn	5
3897	闲话	xián huà	6
3898	弦	xián	6
3899	贤惠	xián huì	6
3900	咸	Xián / xián	4
3901	衔接	xián jiē	6
3902	嫌	xián	6
3903	嫌疑	xián yí	6
3904	显得	xiǎn de	5
3905	显然	xiǎn rán	5
3906	显示	xiǎn shì	5
3907	显著	xiǎn zhù	6
3908	县	xiàn	5
3909	现场	xiàn chǎng	6
3910	现成	xiàn chéng	6
3911	现代	Xiàn dài / xiàn dài	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3912	现金	xiàn jīn	5
3913	现实	xiàn shí	5
3914	现象	xiàn xiàng	5
3915	现在	xiàn zài	1
3916	现状	xiàn zhuàng	6
3917	线索	xiàn suǒ	6
3918	限制	xiàn zhì	4
3919	宪法	xiàn fǎ	6
3920	陷害	xiàn hài	6
3921	陷入	xiàn rù	6
3922	馅儿	xiàn r	6
3923	羡慕	xiàn mù	4
3924	乡镇	xiāng zhèn	6
3925	相差	xiāng chà	6
3926	相处	xiāng chǔ	5
3927	相当	xiāng dāng	5
3928	相等	xiāng děng	6
3929	相对	xiāng duì	5
3930	相反	xiāng fǎn	4
3931	相辅相成	xiāng fǔ xiāng chéng	6
3932	相关	xiāng guān	5
3933	相似	xiāng sì	5
3934	相同	xiāng tóng	3
3935	相信	xiāng xìn	3
3936	相应	xiāng yìng	6
3937	香	xiāng	4
3938	香蕉	xiāng jiāo	3
3939	镶嵌	xiāng qiàn	6
3940	详细	xiáng xì	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3941	享受	xiǎng shòu	5
3942	响	xiǎng	4
3943	响亮	xiǎng liàng	6
3944	响应	xiǎng yìng	6
3945	想	xiǎng	1
3946	想方设法	xiǎng fāng shè fǎ	6
3947	想念	xiǎng niàn	5
3948	想象	xiǎng xiàng	5
3949	向	Xiàng / xiàng	2
3950	向导	xiàng dǎo	6
3951	向来	xiàng lái	6
3952	向往	xiàng wǎng	6
3953	巷	xiàng	6
3954	项	Xiàng / xiàng	5
3955	项链	xiàng liàn	5
3956	项目	xiàng mù	5
3957	象棋	xiàng qí	5
3958	象征	xiàng zhēng	5
3959	像	xiàng	3
3960	橡皮	xiàng pí	5
3961	消除	xiāo chú	6
3962	消毒	xiāo dú	6
3963	消防	xiāo fáng	6
3964	消费	xiāo fèi	5
3965	消耗	xiāo hào	6
3966	消化	xiāo huà	5
3967	消极	xiāo jí	6
3968	消灭	xiāo miè	5
3969	消失	xiāo shī	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3970	消息	xiāo xī	4
3971	销毁	xiāo huǐ	6
3972	销售	xiāo shòu	5
3973	小	xiǎo	1
3974	小吃	xiǎo chī	5
3975	小伙子	xiǎo huǒ zi	5
3976	小姐	xiǎo jie	1
3977	小麦	xiǎo mài	5
3978	小气	xiǎo qì	5
3979	小时	xiǎo shí	2
3980	小说	xiǎo shuō	4
3981	小偷	xiǎo tōu	5
3982	小心	xiǎo xīn	3
3983	小心翼翼	xiǎo xīn yì yì	6
3984	孝顺	xiào shùn	5
3985	肖像	xiào xiàng	6
3986	效果	xiào guǒ	4
3987	效率	xiào lǜ	5
3988	效益	xiào yì	6
3989	校长	xiào zhǎng	3
3990	笑	xiào	2
3991	笑话	xiào hua	4
3992	些	xiē	1
3993	歇	xiē	5
3994	协调	xié tiáo	5
3995	协会	xié huì	6
3996	协商	xié shāng	6
3997	协议	xié yì	6
3998	协助	xié zhù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3999	斜	xié	5
4000	携带	xié dài	6
4001	鞋	xié	3
4002	写	xiě	1
4003	写作	xiě zuò	6
4004	泄露	xiè lù	6
4005	泄气	xiè qì	6
4006	屑	xiè	6
4007	谢绝	xiè jué	6
4008	谢谢	xiè xie	1
4009	心得	xīn dé	6
4010	心理	xīn lǐ	5
4011	心灵	xīn líng	6
4012	心情	xīn qíng	4
4013	心态	xīn tài	6
4014	心疼	xīn téng	6
4015	心血	xīn xuè	6
4016	心眼儿	xīn yǎn r	6
4017	心脏	xīn zàng	5
4018	辛苦	xīn kǔ	4
4019	辛勤	xīn qín	6
4020	欣赏	xīn shǎng	5
4021	欣慰	xīn wèi	6
4022	欣欣向荣	xīn xīn xiàng róng	6
4023	新	Xīn / xīn	2
4024	新陈代谢	xīn chén dài xiè	6
4025	新郎	xīn láng	6
4026	新娘	xīn niáng	6
4027	新闻	xīn wén	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
4028	新鲜	xīn xiān	3
4029	新颖	xīn yǐng	6
4030	薪水	xīn shuǐ	6
4031	信	xìn	3
4032	信封	xìn fēng	5
4033	信号	xìn hào	5
4034	信赖	xìn lài	6
4035	信念	xìn niàn	6
4036	信任	xìn rèn	4
4037	信息	xìn xī	5
4038	信心	xìn xīn	4
4039	信仰	xìn yǎng	6
4040	信用卡	xìn yòng kǎ	4
4041	信誉	xìn yù	6
4042	星期	xīng qī	1
4043	腥	xīng	6
4044	刑事	xíng shì	6
4045	行	háng / xíng	4
4046	行动	xíng dòng	5
4047	行李箱	xíng li xiāng	3
4048	行列	háng liè	6
4049	行人	xíng rén	5
4050	行为	xíng wéi	5
4051	行业	háng yè	5
4052	行政	xíng zhèng	6
4053	形成	xíng chéng	5
4054	形容	xíng róng	5
4055	形式	xíng shì	5
4056	形势	xíng shì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4057	形态	xíng tài	6
4058	形象	xíng xiàng	5
4059	形状	xíng zhuàng	5
4060	醒	xǐng	4
4061	兴奋	xīng fèn	4
4062	兴高采烈	xìng gāo cǎi liè	6
4063	兴隆	Xīng lóng / xīng lóng	6
4064	兴趣	xìng qù	3
4065	兴旺	xīng wàng	6
4066	兴致勃勃	xìng zhì bó bó	6
4067	姓	xìng	2
4068	幸福	xìng fú	4
4069	幸好	xìng hǎo	6
4070	幸亏	xìng kuī	5
4071	幸运	xìng yùn	5
4072	性别	xìng bié	4
4073	性感	xìng gǎn	6
4074	性格	xìng gé	4
4075	性命	xìng mìng	6
4076	性能	xìng néng	6
4077	性情	xìng qíng	6
4078	性质	xìng zhì	5
4079	凶恶	xiōng è	6
4080	凶手	xiōng shǒu	6
4081	兄弟	xiōng dì	5
4082	胸	xiōng	5
4083	胸怀	xiōng huái	6
4084	胸膛	xiōng táng	6
4085	雄厚	xióng hòu	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4086	雄伟	xióng wěi	5
4087	熊猫	xióng māo	3
4088	休息	xiū xi	2
4089	休闲	xiū xián	5
4090	休养	xiū yǎng	6
4091	修	Xiū / xiū	4
4092	修复	xiū fù	6
4093	修改	xiū gǎi	5
4094	修建	xiū jiàn	6
4095	修理	xiū lǐ	6
4096	羞耻	xiū chǐ	6
4097	绣	xiù	6
4098	嗅觉	xiù jué	6
4099	须知	xū zhī	6
4100	虚假	xū jiǎ	6
4101	虚荣	xū róng	6
4102	虚伪	xū wěi	6
4103	虚心	xū xīn	5
4104	需求	xū qiú	6
4105	需要	xū yào	3
4106	许多	xǔ duō	4
4107	许可	xǔ kě	6
4108	序言	xù yán	6
4109	叙述	xù shù	5
4110	酗酒	xù jiǔ	6
4111	宣布	xuān bù	5
4112	宣传	xuān chuán	5
4113	宣誓	xuān shì	6
4114	宣扬	xuān yáng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4115	悬挂	xuán guà	6
4116	悬念	xuán niàn	6
4117	悬崖峭壁	xuán yá qiào bì	6
4118	旋律	xuán lǜ	6
4119	旋转	xuán zhuǎn	6
4120	选拔	xuǎn bá	6
4121	选举	xuǎn jǔ	5
4122	选手	xuǎn shǒu	6
4123	选择	xuǎn zé	3
4124	削弱	xuē ruò	6
4125	学历	xué lì	6
4126	学期	xué qī	5
4127	学生	xué sheng	1
4128	学术	xué shù	5
4129	学说	xué shuō	6
4130	学位	xué wèi	6
4131	学问	xué wèn	5
4132	学习	xué xí	1
4133	学校	xué xiào	1
4134	雪	Xuě / xuě	2
4135	雪上加霜	xuě shàng jiā shuāng	6
4136	血	xuè	4
4137	血压	xuè yā	6
4138	熏陶	xūn táo	6
4139	寻觅	xún mì	6
4140	寻找	xún zhǎo	5
4141	巡逻	xún luó	6
4142	询问	xún wèn	5
4143	循环	xún huán	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4144	循序渐进	xún xù jiàn jìn	6
4145	迅速	xùn sù	5
4146	训练	xùn liàn	5
4147	压力	yā lì	4
4148	压迫	yā pò	6
4149	压岁钱	yā suì qián	6
4150	压缩	yā suō	6
4151	压抑	yā yì	6
4152	压榨	yā zhà	6
4153	压制	yā zhì	6
4154	押金	yā jīn	6
4155	牙膏	yá gāo	4
4156	亚军	yà jūn	6
4157	亚洲	yà zhōu	4
4158	呀	ya	4
4159	烟花	yān huā	6
4160	淹没	yān mò	6
4161	延期	yán qī	6
4162	延伸	yán shēn	6
4163	延续	yán xù	6
4164	延长	Yán cháng / yán cháng	5
4165	严格	yán gé	4
4166	严寒	yán hán	6
4167	严禁	yán jìn	6
4168	严峻	yán jùn	6
4169	严厉	yán lì	6
4170	严密	yán mì	6
4171	严肃	yán sù	5
4172	严重	yán zhòng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4173	言论	yán lùn	6
4174	岩石	yán shí	6
4175	沿海	yán hǎi	6
4176	炎热	yán rè	6
4177	研究生	yán jiū shēng	4
4178	盐	yán	4
4179	颜色	yán sè	2
4180	掩盖	yǎn gài	6
4181	掩护	yǎn hù	6
4182	掩饰	yǎn shì	6
4183	眼光	yǎn guāng	6
4184	眼镜	yǎn jìng	3
4185	眼睛	yǎn jīng	2
4186	眼色	yǎn sè	6
4187	眼神	yǎn shén	6
4188	眼下	yǎn xià	6
4189	演变	yǎn biàn	6
4190	演出	yǎn chū	4
4191	演讲	yǎn jiǎng	6
4192	演习	yǎn xí	6
4193	演绎	yǎn yì	6
4194	演员	yǎn yuán	4
4195	演奏	yǎn zòu	6
4196	厌恶	yàn wù	6
4197	宴会	yàn huì	5
4198	验收	yàn shōu	6
4199	验证	yàn zhèng	6
4200	羊肉	yáng ròu	2
4201	阳光	yáng guāng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4202	阳台	yáng tái	5
4203	养成	yǎng chéng	4
4204	氧气	yǎng qì	6
4205	痒	yǎng	5
4206	样品	yàng pǐn	6
4207	样式	yàng shì	5
4208	样子	yàng zi	4
4209	腰	yāo	5
4210	邀请	yāo qǐng	4
4211	谣言	yáo yán	6
4212	摇	Yáo / yáo	5
4213	摇摆	yáo bǎi	6
4214	摇滚	yáo gǔn	6
4215	摇晃	yáo huàng	6
4216	遥控	yáo kòng	6
4217	遥远	yáo yuǎn	6
4218	咬	yǎo	5
4219	咬牙切齿	yǎo yá qiè chǐ	6
4220	药	yào	2
4221	要	yāo / yào	2
4222	要不	yào bù	5
4223	要不然	yào bù rán	6
4224	要点	yào diǎn	6
4225	要命	yào mìng	6
4226	要求	yāo qiú	3
4227	要是	yào shì	5
4228	要素	yào sù	6
4229	钥匙	yào shi	4
4230	耀眼	yào yǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4231	也	yě / yě	2
4232	也许	yě xǔ	4
4233	野蛮	yě mán	6
4234	野心	yě xīn	6
4235	业务	yè wù	5
4236	业余	yè yú	5
4237	叶子	yè zi	4
4238	页	xié / yè	4
4239	夜	yè	5
4240	液体	yè tǐ	5
4241	爷爷	yé ye	3
4242	一	yī	1
4243	一般	yī bān	3
4244	一辈子	yī bèi zi	5
4245	一边	yī biān	3
4246	一旦	yī dàn	5
4247	一定	yī dìng	3
4248	一度	yī dù	6
4249	一帆风顺	yī fān fēng shùn	6
4250	一共	yī gòng	3
4251	一贯	yī guàn	6
4252	一会儿	yī huì r	3
4253	一举两得	yī jǔ liǎng dé	6
4254	一流	yī liú	6
4255	一路	yī lù	5
4256	一律	yī lǜ	6
4257	一目了然	yī mù liǎo rán	6
4258	一起	yī qǐ	2
4259	一切	yī qiè	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4260	一如既往	yī rú jì wǎng	6
4261	一丝不苟	yī sī bù gǒu	6
4262	一向	yī xiàng	6
4263	一样	yī yàng	3
4264	一再	yī zài	6
4265	一直	yī zhí	3
4266	一致	yī zhì	5
4267	衣服	yī fu	1
4268	衣裳	yī shang	6
4269	医生	yī shēng	1
4270	医院	yī yuàn	1
4271	依次	yī cì	6
4272	依旧	yī jiù	6
4273	依据	yī jù	6
4274	依靠	yī kào	6
4275	依赖	yī lài	6
4276	依然	yī rán	5
4277	依托	yī tuō	6
4278	仪器	yí qì	6
4279	仪式	yí shì	6
4280	移动	yí dòng	5
4281	移民	yí mín	5
4282	遗产	yí chǎn	6
4283	遗传	yí chuán	6
4284	遗憾	yí hàn	5
4285	遗留	yí liú	6
4286	遗失	yí shī	6
4287	疑惑	yí huò	6
4288	疑问	yí wèn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4289	乙	yǐ / zhé	5
4290	已经	yǐ jīng	2
4291	以	yǐ / Yǐ	4
4292	以便	yǐ biàn	6
4293	以后	yǐ hòu	3
4294	以及	yǐ jí	5
4295	以来	yǐ lái	5
4296	以免	yǐ miǎn	6
4297	以前	yǐ qián	3
4298	以往	yǐ wǎng	6
4299	以为	yǐ wéi	3
4300	以至	yǐ zhì	6
4301	以致	yǐ zhì	6
4302	椅子	yǐ zi	1
4303	义务	yì wù	5
4304	亿	yì	4
4305	艺术	yì shù	4
4306	议论	yì lùn	5
4307	亦	yì	6
4308	异常	yì cháng	6
4309	抑制	yì zhì	6
4310	意见	yì jiàn	4
4311	意料	yì liào	6
4312	意识	yì shí	6
4313	意思	yì si	2
4314	意图	yì tú	6
4315	意外	yì wài	5
4316	意味着	yì wèi zhe	6
4317	意向	yì xiàng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4318	意义	yì yì	5
4319	意志	yì zhì	6
4320	毅力	yì lì	6
4321	毅然	yì rán	6
4322	翼	Yì / yì	6
4323	因此	yīn cǐ	4
4324	因而	yīn ér	5
4325	因素	yīn sù	5
4326	因为	yīn wèi	2
4327	阴	Yīn / yīn	2
4328	阴谋	yīn móu	6
4329	音乐	yīn yuè	3
4330	音响	yīn xiǎng	6
4331	银	yín	5
4332	银行	yín háng	3
4333	引导	yǐn dǎo	6
4334	引起	yǐn qǐ	4
4335	引擎	yǐn qíng	6
4336	引用	yǐn yòng	6
4337	饮料	yǐn liào	4
4338	饮食	yǐn shí	6
4339	隐蔽	yǐn bì	6
4340	隐患	yǐn huàn	6
4341	隐瞒	yǐn mán	6
4342	隐私	yǐn sī	6
4343	隐约	yǐn yuē	6
4344	印刷	yìn shuā	6
4345	印象	yìn xiàng	4
4346	应酬	yìng chou	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4347	应付	yìng fu	5
4348	应该	yīng gāi	3
4349	应聘	yìng pìn	5
4350	应邀	yìng yāo	6
4351	应用	yìng yòng	5
4352	英俊	yīng jùn	5
4353	英明	yīng míng	6
4354	英雄	yīng xióng	5
4355	英勇	yīng yǒng	6
4356	婴儿	yīng ér	6
4357	迎接	yíng jiē	5
4358	迎面	yíng miàn	6
4359	盈利	yíng lì	6
4360	荧屏	yíng píng	6
4361	营养	yíng yǎng	5
4362	营业	yíng yè	5
4363	赢	yíng	4
4364	影响	yǐng xiǎng	3
4365	影子	yǐng zi	5
4366	硬	yìng	4
4367	硬币	yìng bì	5
4368	硬件	yìng jiàn	5
4369	拥抱	yōng bào	5
4370	拥护	yōng hù	6
4371	拥挤	yōng jǐ	5
4372	拥有	yōng yǒu	6
4373	庸俗	yōng sú	6
4374	永恒	yǒng héng	6
4375	永远	yǒng yuǎn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4376	勇敢	yǒng gǎn	4
4377	勇气	yǒng qì	5
4378	勇于	yǒng yú	6
4379	涌现	yǒng xiàn	6
4380	踊跃	yǒng yuè	6
4381	用	yòng	3
4382	用功	yòng gōng	6
4383	用户	yòng hù	6
4384	用途	yòng tú	5
4385	优点	yōu diǎn	4
4386	优惠	yōu huì	5
4387	优美	yōu měi	5
4388	优胜劣汰	yōu shèng liè tài	6
4389	优势	yōu shì	5
4390	优先	yōu xiān	6
4391	优秀	yōu xiù	4
4392	优异	yōu yì	6
4393	优越	yōu yuè	6
4394	忧郁	yōu yù	6
4395	幽默	yōu mò	4
4396	悠久	yōu jiǔ	5
4397	尤其	yóu qí	4
4398	由	yóu	4
4399	由于	yóu yú	4
4400	犹如	yóu rú	6
4401	犹豫	yóu yù	5
4402	邮局	yóu jú	5
4403	油腻	yóu nì	6
4404	油漆	yóu qī	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4405	油炸	yóu zhá	5
4406	游览	yóu lǎn	5
4407	游戏	yóu xì	3
4408	游泳	yóu yǒng	2
4409	有	yǒu	1
4410	有利	yǒu lì	5
4411	有名	yǒu míng	3
4412	有趣	yǒu qù	4
4413	有条不紊	yǒu tiáo bù wěn	6
4414	又	yòu	3
4415	右边	yòu bian	2
4416	幼儿园	yòu ér yuán	5
4417	幼稚	yòu zhì	6
4418	诱惑	yòu huò	6
4419	友好	Yǒu hǎo / yǒu hǎo	4
4420	友谊	yǒu yì	4
4421	于是	yú shì	4
4422	鱼	Yú / yú	2
4423	娱乐	yú lè	5
4424	渔民	yú mín	6
4425	愉快	yú kuài	4
4426	愚蠢	yú chǔn	6
4427	愚昧	yú mèi	6
4428	舆论	yú lùn	6
4429	与	yú / yǔ / yù	4
4430	与其	yǔ qí	5
4431	与日俱增	yǔ rì jù zēng	6
4432	予以	yǔ yǐ	6
4433	宇宙	yǔ zhòu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4434	羽毛球	yǔ máo qiú	4
4435	羽绒服	yǔ róng fú	6
4436	语法	yǔ fǎ	4
4437	语气	yǔ qì	5
4438	语言	yǔ yán	4
4439	玉米	yù mǐ	5
4440	预报	yù bào	5
4441	预订	yù dìng	5
4442	预防	yù fáng	5
4443	预料	yù liào	6
4444	预期	yù qī	6
4445	预赛	yù sài	6
4446	预算	yù suàn	6
4447	预习	yù xí	4
4448	预先	yù xiān	6
4449	预言	yù yán	6
4450	预兆	yù zhào	6
4451	欲望	yù wàng	6
4452	寓言	yù yán	6
4453	遇到	yù dào	3
4454	愈	yù	6
4455	冤枉	yuān wang	6
4456	元	Yuán / yuán	2
4457	元旦	Yuán dàn	5
4458	元首	yuán shǒu	6
4459	元素	yuán sù	6
4460	元宵节	Yuán xiāo jié	6
4461	园林	yuán lín	6
4462	原告	yuán gào	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4463	原来	yuán lái	4
4464	原理	yuán lǐ	6
4465	原谅	yuán liàng	4
4466	原料	yuán liào	5
4467	原始	yuán shǐ	6
4468	原先	yuán xiān	6
4469	原因	yuán yīn	4
4470	原则	yuán zé	5
4471	圆	yuán	4
4472	圆满	yuán mǎn	6
4473	缘故	yuán gù	5
4474	源泉	yuán quán	6
4475	远	yuǎn / yuǎn	2
4476	愿望	yuàn wàng	5
4477	愿意	yuàn yì	3
4478	约会	yuē huì	4
4479	约束	yuē shù	6
4480	月	yuè	1
4481	月亮	yuè liang	3
4482	岳父	yuè fù	6
4483	阅读	yuè dú	4
4484	越	Yuè / yuè	3
4485	晕	yūn / yùn	5
4486	云	yún / Yún	3
4487	允许	yǔn xǔ	4
4488	孕育	yùn yù	6
4489	运动	yùn dòng	2
4490	运气	yùn qì	5
4491	运输	yùn shū	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4492	运算	yùn suàn	6
4493	运行	yùn xíng	6
4494	运用	yùn yòng	5
4495	酝酿	yùn niàng	6
4496	熨	yù / yùn	6
4497	蕴藏	yùn cáng	6
4498	杂技	zá jì	6
4499	杂交	zá jiāo	6
4500	杂志	zá zhì	4
4501	砸	zá	6
4502	咋	zǎ / zé / zhà	6
4503	灾害	zāi hài	5
4504	灾难	zāi nàn	6
4505	栽培	zāi péi	6
4506	宰	zǎi	6
4507	再	zài	2
4508	再见	zài jiàn	1
4509	再接再厉	zài jiē zài lì	6
4510	再三	zài sān	5
4511	在	zài	1
4512	在乎	zài hu	6
4513	在意	zài yì	6
4514	咱们	zán men	4
4515	攒	cuán / zǎn	6
4516	暂且	zàn qiě	6
4517	暂时	zàn shí	4
4518	赞成	zàn chéng	5
4519	赞美	zàn měi	5
4520	赞叹	zàn tàn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4521	赞同	zàn tóng	6
4522	赞扬	zàn yáng	6
4523	赞助	zàn zhù	6
4524	脏	zàng / zāng	4
4525	遭受	zāo shòu	6
4526	遭殃	zāo yāng	6
4527	遭遇	zāo yù	6
4528	糟糕	zāo gāo	5
4529	糟蹋	zāo tà	6
4530	早上	zǎo shang	2
4531	造成	zào chéng	5
4532	造反	zào fǎn	6
4533	造型	zào xíng	6
4534	噪音	zào yīn	6
4535	则	zé	5
4536	责备	zé bèi	5
4537	责怪	zé guài	6
4538	责任	zé rèn	4
4539	贼	zéi	6
4540	怎么	zěn me	1
4541	怎么样	zěn me yàng	1
4542	增加	zēng jiā	4
4543	增添	zēng tiān	6
4544	增长	zēng zhǎng	4
4545	赠送	zèng sòng	6
4546	扎	zhā / zhá / zā	6
4547	扎实	zhā shí	6
4548	渣	zhā	6
4549	眨	zhǎ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4550	诈骗	zhà piàn	6
4551	摘	zhāi	5
4552	摘要	zhāi yào	6
4553	窄	zhǎi	4
4554	债券	zhài quàn	6
4555	沾光	zhān guāng	6
4556	粘贴	zhān tiē	5
4557	瞻仰	zhān yǎng	6
4558	斩钉截铁	zhǎn dīng jié tiě	6
4559	展开	zhǎn kāi	5
4560	展览	zhǎn lǎn	5
4561	展示	zhǎn shì	6
4562	展望	zhǎn wàng	6
4563	展现	zhǎn xiàn	6
4564	崭新	zhǎn xīn	6
4565	占据	zhàn jù	6
4566	占领	zhàn lǐng	6
4567	占线	zhàn xiàn	5
4568	占有	zhàn yǒu	6
4569	战斗	zhàn dòu	6
4570	战略	zhàn luè	6
4571	战术	zhàn shù	6
4572	战役	zhàn yì	6
4573	战争	zhàn zhēng	5
4574	站	zhàn	3
4575	张	Zhāng / zhāng	2
4576	章程	zhāng chéng	6
4577	长	cháng / zhǎng	2
4578	长辈	zhǎng bèi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4579	长城	Cháng chéng	4
4580	长江	Cháng Jiāng	4
4581	长途	cháng tú	5
4582	涨	zhǎng / zhàng	5
4583	掌握	zhǎng wò	5
4584	丈夫	zhàng fu	2
4585	帐篷	zhàng peng	6
4586	账户	zhàng hù	5
4587	障碍	zhàng ài	6
4588	招待	zhāo dài	5
4589	招聘	zhāo pìn	4
4590	招收	zhāo shōu	6
4591	招投标	zhāo tóu biāo	6
4592	找	zhǎo	2
4593	沼泽	zhǎo zé	6
4594	召开	zhào kāi	5
4595	照常	zhào cháng	5
4596	照顾	zhào gu	3
4597	照料	zhào liào	6
4598	照片	zhào piàn	3
4599	照相机	zhào xiàng jī	3
4600	照样	zhào yàng	6
4601	照耀	zhào yào	6
4602	照应	zhào yìng / zhào ying	6
4603	遮挡	zhē dǎng	6
4604	折	shé / zhē / zhé	6
4605	折磨	zhé mó	6
4606	折腾	zhē teng	6
4607	哲学	zhé xué	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4608	这	zhè	1
4609	着	zhāo / zháo / zhe / zhuó	2
4610	着急	zháo jí	3
4611	着凉	zháo liáng	5
4612	着迷	zháo mí	6
4613	着手	zhuó shǒu	6
4614	着想	zhuó xiǎng	6
4615	着重	zhuó zhòng	6
4616	著名	zhù míng	4
4617	著作	zhù zuò	6
4618	针对	zhēn duì	5
4619	侦探	zhēn tàn	6
4620	珍贵	zhēn guì	6
4621	珍惜	zhēn xī	5
4622	珍稀	zhēn xī	6
4623	珍珠	zhēn zhū	6
4624	真	zhēn	2
4625	真理	zhēn lǐ	5
4626	真实	zhēn shí	5
4627	真相	zhēn xiàng	6
4628	真正	zhēn zhèng	4
4629	真挚	zhēn zhì	6
4630	斟酌	zhēn zhuó	6
4631	诊断	zhěn duàn	5
4632	枕头	zhěn tou	5
4633	阵	zhèn	5
4634	阵地	zhèn dì	6
4635	阵容	zhèn róng	6
4636	振动	zhèn dòng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4637	振奋	zhèn fèn	6
4638	振兴	Zhèn xīng / zhèn xīng	6
4639	镇定	zhèn dìng	6
4640	镇静	zhèn jìng	6
4641	镇压	zhèn yā	6
4642	震惊	zhèn jīng	6
4643	争端	zhēng duān	6
4644	争夺	zhēng duó	6
4645	争论	zhēng lùn	5
4646	争气	zhēng qì	6
4647	争取	zhēng qǔ	5
4648	争先恐后	zhēng xiān kǒng hòu	6
4649	争议	zhēng yì	6
4650	征服	zhēng fú	6
4651	征求	zhēng qiú	5
4652	征收	zhēng shōu	6
4653	挣钱	zhèng qián	5
4654	挣扎	zhēng zhá	6
4655	睁	zhēng	5
4656	蒸发	zhēng fā	6
4657	整顿	zhěng dùn	6
4658	整个	zhěng gè	5
4659	整理	zhěng lǐ	4
4660	整齐	zhěng qí	4
4661	整体	zhěng tǐ	5
4662	正	zhēng / zhèng	5
4663	正常	zhèng cháng	4
4664	正当	zhèng dāng / zhèng dàng	6
4665	正负	zhèng fù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4666	正规	zhèng guī	6
4667	正好	zhèng hǎo	4
4668	正经	zhèng jīng	6
4669	正气	zhèng qì	6
4670	正确	zhèng què	4
4671	正式	zhèng shì	4
4672	正义	zhèng yì	6
4673	正月	Zhēng yuè	6
4674	正在	zhèng zài	2
4675	证件	zhèng jiàn	5
4676	证据	zhèng jù	5
4677	证明	zhèng míng	4
4678	证实	zhèng shí	6
4679	证书	zhèng shū	6
4680	郑重	zhèng zhòng	6
4681	政策	zhèng cè	5
4682	政府	zhèng fǔ	5
4683	政权	zhèng quán	6
4684	政治	zhèng zhì	5
4685	症状	zhèng zhuàng	6
4686	之	zhī	4
4687	支	Zhī / zhī	5
4688	支撑	zhī chēng	6
4689	支持	zhī chí	4
4690	支出	zhī chū	6
4691	支流	zhī liú	6
4692	支配	zhī pèi	6
4693	支票	zhī piào	5
4694	支援	zhī yuán	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4695	支柱	zhī zhù	6
4696	枝	zhī	6
4697	知道	zhī dào	2
4698	知觉	zhī jué	6
4699	知识	zhī shì	4
4700	知足常乐	zhī zú cháng lè	6
4701	脂肪	zhī fáng	6
4702	执行	zhí xíng	5
4703	执照	zhí zhào	5
4704	直	Zhí / zhí	5
4705	直播	zhí bō	6
4706	直接	zhí jiē	4
4707	值班	zhí bān	6
4708	值得	zhí de	4
4709	职能	zhí néng	6
4710	职位	zhí wèi	6
4711	职务	zhí wù	6
4712	职业	zhí yè	4
4713	植物	zhí wù	4
4714	殖民地	zhí mín dì	6
4715	只	zhǐ / zhī	3
4716	只好	zhǐ hǎo	4
4717	只要	zhǐ yào	4
4718	指	zhǐ	4
4719	指标	zhǐ biāo	6
4720	指导	zhǐ dǎo	5
4721	指定	zhǐ dìng	6
4722	指挥	zhǐ huī	5
4723	指甲	zhǐ jiǎ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4724	指令	zhǐ lìng	6
4725	指南针	zhǐ nán zhēn	6
4726	指示	zhǐ shì	6
4727	指望	zhǐ wàng	6
4728	指责	zhǐ zé	6
4729	至今	zhì jīn	5
4730	至少	zhì shǎo	4
4731	至于	zhì yú	5
4732	志气	zhì qì	6
4733	制裁	zhì cái	6
4734	制订	zhì dìng	6
4735	制定	zhì dìng	5
4736	制度	zhì dù	5
4737	制服	zhì fú	6
4738	制约	zhì yuē	6
4739	制造	zhì zào	4
4740	制止	zhì zhǐ	6
4741	制作	zhì zuò	5
4742	治安	zhì ān	6
4743	治理	zhì lǐ	6
4744	治疗	zhì liáo	5
4745	质量	zhì liàng	4
4746	秩序	zhì xù	5
4747	致辞	zhì cí	6
4748	致力于	zhìlìyú	6
4749	致使	zhì shǐ	6
4750	智慧	zhì huì	5
4751	智力	zhì lì	6
4752	智能	zhì néng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4753	智商	zhì shāng	6
4754	滞留	zhì liú	6
4755	中断	zhōng duàn	6
4756	中国	Zhōng guó	1
4757	中间	zhōng jiān	3
4758	中介	zhōng jiè	5
4759	中立	zhōng lì	6
4760	中文	Zhōng wén	4
4761	中午	zhōng wǔ	1
4762	中心	zhōng xīn	5
4763	中旬	zhōng xún	5
4764	中央	zhōng yāng	6
4765	忠诚	zhōng chéng	6
4766	忠实	zhōng shí	6
4767	终点	zhōng diǎn	6
4768	终究	zhōng jiū	6
4769	终年	zhōng nián	6
4770	终身	zhōng shēn	6
4771	终于	zhōng yú	3
4772	终止	zhōng zhǐ	6
4773	钟	Zhōng / zhōng	5
4774	衷心	zhōng xīn	6
4775	肿瘤	zhǒng liú	6
4776	种	zhǒng / zhòng	3
4777	种子	zhǒng zi	6
4778	种族	zhǒng zú	6
4779	众所周知	zhòng suǒ zhōu zhī	6
4780	重	chóng / zhòng	5
4781	重点	chóng diǎn / zhòng diǎn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4782	重叠	chóng dié	6
4783	重复	chóng fù	5
4784	重量	zhòng liàng	5
4785	重视	zhòng shì	4
4786	重心	zhòng xīn	6
4787	重新	chóng xīn	4
4788	重阳节	Chóng yáng jié	6
4789	重要	zhòng yào	3
4790	州	zhōu	6
4791	舟	zhōu	6
4792	周边	zhōu biān	6
4793	周到	zhōu dào	5
4794	周密	zhōu mì	6
4795	周末	zhōu mò	3
4796	周年	zhōu nián	6
4797	周期	zhōu qī	6
4798	周围	zhōu wéi	4
4799	周折	zhōu zhé	6
4800	周转	zhōu zhuǎn	6
4801	粥	yù / zhōu	6
4802	昼夜	zhòu yè	6
4803	皱纹	zhòu wén	6
4804	株	zhū	6
4805	诸位	zhū wèi	6
4806	猪	zhū	4
4807	竹子	zhú zi	5
4808	逐步	zhú bù	5
4809	逐渐	zhú jiàn	4
4810	逐年	zhú nián	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4811	主办	zhǔ bàn	6
4812	主持	zhǔ chí	5
4813	主导	zhǔ dǎo	6
4814	主动	zhǔ dòng	4
4815	主观	zhǔ guān	5
4816	主管	zhǔ guǎn	6
4817	主流	zhǔ liú	6
4818	主权	zhǔ quán	6
4819	主人	zhǔ rén	5
4820	主题	zhǔ tí	6
4821	主席	zhǔ xí	5
4822	主要	zhǔ yào	3
4823	主意	zhǔ yi	4
4824	主张	zhǔ zhāng	5
4825	拄	zhǔ	6
4826	煮	zhǔ	5
4827	嘱咐	zhǔ fù	5
4828	住	zhù	1
4829	住宅	zhù zhái	6
4830	助理	zhù lǐ	6
4831	助手	zhù shǒu	6
4832	注册	zhù cè	5
4833	注射	zhù shè	6
4834	注视	zhù shì	6
4835	注释	zhù shì	6
4836	注意	zhù yì	3
4837	注重	zhù zhòng	6
4838	驻扎	zhù zhā	6
4839	祝	Zhù / zhù	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
4840	祝福	zhù fú	5
4841	祝贺	zhù hè	4
4842	铸造	zhù zào	6
4843	抓紧	zhuā jǐn	5
4844	拽	yè / zhuāi / zhuǎi / zhuài	6
4845	专程	zhuān chéng	6
4846	专家	zhuān jiā	5
4847	专科	zhuān kē	6
4848	专利	zhuān lì	6
4849	专门	zhuān mén	4
4850	专题	zhuān tí	6
4851	专心	zhuān xīn	5
4852	专业	zhuān yè	4
4853	专长	zhuān cháng	6
4854	砖瓦	zhuān wǎ	6
4855	转变	zhuǎn biàn	5
4856	转达	zhuǎn dá	6
4857	转告	zhuǎn gào	5
4858	转让	zhuǎn ràng	6
4859	转移	zhuǎn yí	6
4860	转折	zhuǎn zhé	6
4861	赚	zhuàn / zuàn	4
4862	庄严	zhuāng yán	6
4863	庄重	zhuāng zhòng	6
4864	装	zhuāng	5
4865	装备	zhuāng bèi	6
4866	装饰	zhuāng shì	5
4867	装卸	zhuāng xiè	6
4868	壮观	zhuàng guān	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4869	壮丽	zhuàng lì	6
4870	壮烈	zhuàng liè	6
4871	状况	zhuàng kuàng	5
4872	状态	zhuàng tài	5
4873	撞	zhuàng	4
4874	追悼	zhuī dào	6
4875	追究	zhuī jiū	6
4876	追求	zhuī qiú	5
4877	准备	zhǔn bèi	2
4878	准确	zhǔn què	4
4879	准时	zhǔn shí	4
4880	准则	zhǔn zé	6
4881	卓越	zhuó yuè	6
4882	桌子	zhuō zi	1
4883	咨询	zī xún	5
4884	姿势	zī shì	5
4885	姿态	zī tài	6
4886	资本	zī běn	6
4887	资产	zī chǎn	6
4888	资格	zī gé	5
4889	资金	zī jīn	5
4890	资料	zī liào	5
4891	资深	zī shēn	6
4892	资源	Zī yuán / zī yuán	5
4893	资助	zī zhù	6
4894	滋味	zī wèi	6
4895	滋长	zī zhǎng	6
4896	仔细	zǐ xì	4
4897	紫	zǐ	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4898	字	zì	1
4899	字典	zì diǎn	3
4900	字母	zì mǔ	6
4901	字幕	zì mù	5
4902	自卑	zì bēi	6
4903	自从	zì cóng	5
4904	自动	zì dòng	5
4905	自发	zì fā	6
4906	自豪	zì háo	5
4907	自己	zì jǐ	3
4908	自觉	zì jué	5
4909	自力更生	zì lì gēng shēng	6
4910	自满	zì mǎn	6
4911	自然	zì rán	4
4912	自私	zì sī	5
4913	自信	zì xìn	5
4914	自行车	zì xíng chē	2
4915	自由	zì yóu	5
4916	自愿	zì yuàn	5
4917	自主	zì zhǔ	6
4918	子弹	zǐ dàn	6
4919	宗教	zōng jiào	5
4920	宗旨	zōng zhǐ	6
4921	综合	zōng hé	5
4922	棕色	zōng sè	6
4923	踪迹	zōng jì	6
4924	总裁	zǒng cái	5
4925	总而言之	zǒng ér yán zhī	6
4926	总共	zǒng gòng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4927	总和	zǒng hé	6
4928	总结	zǒng jié	4
4929	总理	zǒng lǐ	5
4930	总是	zǒng shì	3
4931	总算	zǒng suàn	5
4932	总统	zǒng tǒng	5
4933	总之	zǒng zhī	5
4934	纵横	zòng héng	6
4935	走	zǒu	2
4936	走廊	zǒu láng	6
4937	走漏	zǒu lòu	6
4938	走私	zǒu sī	6
4939	揍	zòu	6
4940	租	zū	4
4941	租赁	zū lìn	6
4942	足以	zú yǐ	6
4943	阻碍	zǔ ài	6
4944	阻拦	zǔ lán	6
4945	阻挠	zǔ náo	6
4946	阻止	zǔ zhǐ	5
4947	组	Zǔ / zǔ	6
4948	组成	zǔ chéng	4
4949	组合	zǔ hé	5
4950	组织	zǔ zhī	4
4951	祖父	zǔ fù	6
4952	祖国	zǔ guó	5
4953	祖先	zǔ xiān	5
4954	钻石	zuàn shí	6
4955	钻研	zuān yán	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4956	嘴	zuǐ	4
4957	嘴唇	zuǐ chún	6
4958	最	zuì	2
4959	最初	zuì chū	5
4960	最好	zuì hǎo	4
4961	最后	zuì hòu	4
4962	最近	zuì jìn	3
4963	罪犯	zuì fàn	5
4964	醉	zuì	5
4965	尊敬	zūn jìng	5
4966	尊严	zūn yán	6
4967	尊重	zūn zhòng	4
4968	遵守	zūn shǒu	5
4969	遵循	zūn xún	6
4970	昨天	zuó tiān	1
4971	琢磨	zhuó mó / zuó mo	6
4972	左边	zuǒ bian	2
4973	左右	zuǒ yòu	6
4974	作弊	zuò bì	6
4975	作废	zuò fèi	6
4976	作风	zuò fēng	6
4977	作品	zuò pǐn	5
4978	作为	zuò wéi	5
4979	作文	zuò wén	5
4980	作息	zuò xī	6
4981	作业	zuò yè	3
4982	作用	zuò yòng	3
4983	作者	zuò zhě	4
4984	坐	Zuò / zuò	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
4985	座	zuò	4
4986	座位	zuò wèi	4
4987	座右铭	zuò yòu míng	6
4988	做	zuò	1
4989	做东	zuò dōng	6
4990	做生意	zuò shēng yì	4
4991	做主	zuò zhǔ	6

Vocabulary mapping by Yanis Zafiropulos, MIT. Pinyin includes dictionary readings; the list does not disambiguate their syllabus senses.

Source: <https://github.com/drkameleon/complete-hsk-vocabulary/tree/7ac65bf1a6387d35f1ade478906172a19311c7f9>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>